

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển, muốn đứng vững trên thị trường thì phải có những chiến lược kinh doanh cụ thể, rõ ràng. Những thông tin tài chính là vô cùng quan trọng để doanh nghiệp có thể đưa ra những giải pháp cũng như chiến lược tối ưu nhất nhằm kinh doanh hiệu quả và thu được lợi nhuận cao nhất. Vậy làm thế nào để thấy rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp? Chính là nhờ vào các thông tin của hệ thống kế toán trong mỗi doanh nghiệp tập hợp, thu thập và xử lý cung cấp thông tin cho tất cả các đối tượng có quan tâm. Đó chính là tầm quan trọng của thông tin kế toán.

Qua thời gian thực tế tìm hiểu công tác kế toán tại Công ty cổ phần Thành Tô, em đã hiểu sâu hơn về công tác kế toán nói chung và tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng. Từ những kiến thức đã học và thực tế tìm hiểu, em quyết định chọn đề tài: “Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Thành Tô” cho khoá luận tốt nghiệp của mình.

Kết cấu của khoá luận của em bao gồm 3 chương, được trình bày như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thành Tô.

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thành Tô.

Qua bài khoá luận này em rất mong nhận được sự góp ý trao đổi kiến thức của các thầy cô giáo và các anh chị kế toán của Công ty để giúp khoá luận của em hoàn thiện hơn và có thể nâng cao kiến thức cho bản thân.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Lưu Thị Thủy

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Khái quát chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:

1.1.1 Sự cần thiết phải tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:

Tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng có một vai trò vô cùng quan trọng không chỉ đối với mỗi doanh nghiệp mà còn đối với các đối tượng khác như là các nhà đầu tư, các trung gian tài chính hay đối với các cơ quan quản lý vĩ mô nền kinh tế.

- Đối với mỗi doanh nghiệp: Công tác này giúp thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp nhìn nhận, đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình, trên cơ sở đó đưa ra những quyết định, phương hướng phát triển cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Đối với các nhà đầu tư: Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là cơ sở để các nhà đầu tư đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Để từ đó đưa ra những quyết định có nên đầu tư vào doanh nghiệp hay không.

- Đối với các trung gian tài chính như Ngân hàng, các công ty cho thuê tài chính thì công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là điều kiện tiên quyết để họ tiến hành thẩm định, đánh giá tình hình tài chính nhằm đưa ra quyết định có nên cho vay hay không đối với doanh nghiệp đó.

- Đối với các cơ quan quản lý vĩ mô nền kinh tế: Nó giúp cho các nhà hoạch định chính sách của Nhà nước có thể tổng hợp, phân tích số liệu và đưa ra các thông số cần thiết giúp chính phủ có thể điều tiết nền kinh tế ở tầm vĩ mô được tốt hơn, thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

1.1.2 Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:

- Doanh thu của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp. Trước hết doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để đảm bảo trang trải các khoản chi phí hoạt động kinh doanh, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng; là nguồn để các doanh nghiệp có thể thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước như nộp các khoản thuế theo quy định; là nguồn để có thể tham gia góp vốn cổ phần, tham gia liên doanh, liên kết với các đơn vị khác, trường hợp doanh thu không đủ đảm bảo các khoản chi phí đã bỏ ra, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về tài chính. Nếu tình trạng này kéo dài sẽ làm cho doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh trên thị trường và tất yếu sẽ đi tới phá sản.

- Vai trò quan trọng nhất của doanh thu được thể hiện thông qua quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ... Nó có vai trò quan trọng không chỉ đối với mỗi đơn vị kinh tế mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Cũng xuất phát từ doanh thu mà ta mới đi đến việc xác định được kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp sau một thời kỳ nhất định, được biểu hiện bằng số tiền lãi hay lỗ.

- Kế toán xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nói chung, trong việc xác định lượng hàng hóa tiêu thụ thực tế và chi phí tiêu thụ thực tế trong kỳ nói riêng của doanh nghiệp. Xác định đúng kết quả giúp cho doanh nghiệp biết được tình hình sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ, biết được xu hướng phát triển của doanh nghiệp từ đó doanh nghiệp sẽ đưa ra các chiến lược sản xuất kinh doanh cụ thể trong các chu kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo. Mặt khác, việc xác định này còn là cơ sở để tiến hành hoạt động phân phối kết quả kinh doanh cho từng bộ phận của doanh nghiệp. Do đó đòi hỏi kế toán trong doanh nghiệp phải xác định và phản ánh một cách đúng đắn kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mình.

1.1.3 Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:

Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp chủ yếu thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình phát sinh, hiện có và tình hình biến động của từng loại sản phẩm, hàng hoá theo tiêu chuẩn số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị.

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi, đơn đốc các khoản phải thu khách hàng.

- Phản ánh và tính toán chính xác kết quả từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và tình hình phân phối các hoạt động.

- Cung cấp các thông tin kế toán cần thiết phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến bán hàng, xác định và phân phối kết quả kinh doanh.

1.2 Một số khái niệm, thuật ngữ liên quan đến doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:

Muốn tìm hiểu công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp là như thế nào, trước hết ta phải nắm được thế nào là doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.1 Doanh thu và các loại doanh thu:

Doanh thu của doanh nghiệp: Là tổng các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu của doanh nghiệp bao gồm các khoản sau:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm: đây là bộ phận chủ yếu trong tổng doanh thu của doanh nghiệp;
- Doanh thu từ các hoạt động liên doanh, liên kết, đầu tư tài chính;

- Doanh thu khác: như thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; số tiền doanh nghiệp được phạt; thu từ các khoản nợ không có người đòi; thu từ nợ khó đòi đã xử lý nay đòi được ...

1.2.2 Chi phí và các loại chi phí :

Là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Phân loại chi phí:

- + Giá vốn hàng bán
- + Chi phí bán hàng
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp
- + Chi phí hoạt động tài chính
- + Chi phí khác
- + Chi phí thuế TNDN

1.2.3 Kết quả hoạt động kinh doanh và các loại hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

❖ Kết quả hoạt động kinh doanh: Là số tiền lãi hay lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Đây là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

❖ Các loại hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh: Là hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ của các ngành sản xuất kinh doanh chính và sản xuất kinh doanh phụ.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoạt động tài chính: Là hoạt động đầu tư về vốn và đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn với mục đích kiếm lời.

Kết quả hoạt động tài chính: là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

- Hoạt động khác: Là hoạt động xảy ra ngoài dự kiến của doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động khác: là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được xác định theo sơ đồ sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Các khoản giảm trừ doanh thu	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ			
	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính	
		Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thu nhập khác
			Chi phí khác	Tổng LN kế toán trước thuế
				Chi phí thuế TNDN
				LN sau thuế TNDN

1.3 Nội dung tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:

1.3.1 Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp:

1.3.1.1 Tổ chức kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong doanh nghiệp:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

Các khoản giảm trừ doanh thu:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do hàng hoá kém phẩm chất, sai qui cách hoặc lạc hậu thị hiếu.
- Trị giá hàng bán bị trả lại: Là giá trị khối lượng hàng bán đã xác định là tiêu thụ bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán.

❖ Nguyên tắc xác định doanh thu:

Để xác định và ghi nhận doanh thu mỗi doanh nghiệp cần phải tuân theo những quy định trong chuẩn mực số 14: “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Ghi nhận doanh thu và các chi phí phải theo một nguyên tắc phù hợp, khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.

- Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng:
 - + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
 - + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Khi hàng hoá dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hoá dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch tạo ra doanh thu và không được ghi nhận là doanh thu.

- Doanh thu phải được theo dõi riêng biệt theo từng loại doanh thu : Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia. Trong từng loại doanh thu lại được chi tiết theo từng thứ doanh thu, như doanh thu bán hàng có thể được chi tiết thành doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá,... nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và lập báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Nếu trong kỳ phát sinh những khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, hàng bán bị trả lại thì được hạch toán riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu và ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

- Về nguyên tắc cuối kỳ kế toán doanh nghiệp phải xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Toàn bộ doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán được kết chuyển vào tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản thuộc loại tài khoản doanh thu không có số dư cuối kỳ.

❖ Nguyên tắc hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

- Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” chỉ phản ánh doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ trong kỳ không phân biệt doanh nghiệp đã thu tiền hay sẽ thu tiền.

Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT;

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán

- Những doanh nghiệp gia công vật tư, hàng hoá thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

- Đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

- Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận của năm tài chính là số tiền cho thuê được xác định trên cơ sở lấy toàn bộ số tiền thu được chia cho số năm cho thuê tài sản.

- Đối với doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước trợ cấp, trợ giá theo qui định thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền được Nhà nước chính thức thông báo, hoặc thực tế trợ cấp, trợ giá. Doanh thu trợ cấp, trợ giá được phản ánh trên TK5114- Doanh thu trợ cấp trợ giá.

❖ Các phương thức bán hàng và cung cấp dịch vụ:

- Bán hàng trực tiếp: Là phương thức giao hàng cho người mua trực tiếp tại kho, tại các phân xưởng sản xuất (không qua kho của các doanh nghiệp). Bán hàng trực tiếp còn bao gồm bán buôn và bán lẻ, trong đó:

+ Bán buôn: Là các quá trình bán hàng cho các doanh nghiệp thương mại, các tổ chức kinh tế khác. Kết thúc quá trình bán buôn hàng hóa vẫn nằm trong lĩnh vực lưu thông chưa đi vào lĩnh vực tiêu dùng, giá trị và giá trị sử dụng của hàng hóa chưa được thực hiện hoàn toàn. Đặc điểm của bán buôn thường là bán khối lượng lớn, được tiến hành theo các hợp đồng kinh tế.

+ Bán lẻ: Là giai đoạn cuối cùng của quá trình vận động hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng. Thời điểm xác định tiêu thụ là khi doanh nghiệp mất đi quyền sở hữu hàng hóa và được quyền sở hữu tiền tệ.

- Phương thức chuyển hàng theo hợp đồng: Theo phương thức này, bên bán chuyển hàng cho bên mua theo địa điểm ghi trên hợp đồng. Số hàng chuyển đi vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Khi người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng chuyển giao thì số hàng này mới được coi là tiêu thụ. Bán hàng theo phương thức này gồm hai loại bán buôn và bán lẻ, song phương thức

giao hàng không tại kho hoặc đơn vị sản xuất mà giao tại bên mua hoặc tại các cửa hàng tiêu thụ.

- Bán hàng qua đại lý: Về bản chất, bán hàng theo phương thức này là bán theo phương thức chuyển hàng. Song, trong trường hợp này, bên giao phải trả cho bên đại lý một khoản tiền gọi là tiền hoa hồng đại lý.

- Bán hàng cho trả góp: Thực chất của phương thức bán hàng này là bán hàng trực tiếp kết hợp với nghiệp vụ cho khách hàng vay vốn. Vì vậy, tiền thu được từ quá trình bán hàng phải chia làm hai phần: Phần doanh thu bán hàng (tính theo giá bán tính tiền một lần) và doanh thu từ hoạt động tài chính (phần lãi cho khách hàng trả góp).

- Bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng: Nghĩa là doanh nghiệp lấy sản phẩm của mình quy ra giá cả trên thị trường rồi dùng số tiền quy đổi đó để mua sản phẩm của đơn vị khác. Trong trường hợp này, doanh thu được tính theo giá sản phẩm cùng loại mà doanh nghiệp bán thu tiền.

- Bán hàng theo phương thức tiêu thụ sản phẩm nội bộ: Theo phương thức này, doanh nghiệp dùng sản phẩm của mình để trả lương cho cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp.

1.3.1.2 Tổ chức kế toán giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp:

Giá vốn hàng bán là giá thực tế xuất kho của số sản phẩm (hoặc gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hoá bán ra trong kỳ - đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

❖ Phương pháp tính giá vốn hàng bán:

Gồm 5 phương pháp cơ bản:

- Phương pháp bình quân gia quyền:

Khi tính giá vốn hàng bán theo phương pháp bình quân gia quyền ta có thể áp dụng một trong hai cách tính sau:

- + Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ:

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá SP, hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá SP, hàng hoá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng SP, hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng SP, hàng hoá nhập trong kỳ}}$$

Phương pháp này khá đơn giản, dễ làm, chỉ cần tính toán một lần vào cuối kỳ. Tuy nhiên, phương pháp này có nhược điểm lớn là công tác kế toán dồn vào cuối kỳ ảnh hưởng đến tiến độ của các phần hành khác. Hơn nữa, phương pháp này chưa đáp ứng yêu cầu kịp thời của thông tin kế toán ngay tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

+ Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập:

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá thực tế SP, hàng hoá tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng SP, hàng hoá thực tế tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

Trị giá hàng xuất kho theo phương pháp này có ưu điểm là khắc phục được những hạn chế của phương pháp trên nhưng việc tính toán phức tạp, nhiều lần, tốn nhiều công sức. Do đặc điểm trên mà phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp có ít chủng loại hàng tồn kho, có lưu lượng nhập xuất ít.

- Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO):

Phương pháp này áp dụng dựa trên giả định là hàng được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng còn lại cuối kỳ là hàng được mua hoặc sản xuất ở thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

- Phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO):

Phương pháp này giả định là hàng được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là những hàng được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ.

Như vậy với phương pháp này, chi phí của lần mua gần nhất sẽ tương đối sát với trị giá vốn của hàng thay thế. Việc thực hiện phương pháp này sẽ đảm bảo được yêu cầu của nguyên tắc phù hợp trong kế toán. Tuy nhiên, trị giá vốn của hàng tồn kho cuối kỳ có thể không sát với giá thị trường của hàng thay thế.

- Phương pháp thực tế đích danh:

Theo phương pháp này sản phẩm, hàng hoá xuất kho thuộc lô hàng nhập nào thì lấy đơn giá nhập kho của lô hàng đó để tính. Đây là phương án tốt nhất, nó tuân thủ nguyên tắc phù hợp của kế toán; chi phí thực tế phù hợp với doanh thu thực tế. Giá trị của hàng xuất kho đem bán phù hợp với doanh thu mà nó tạo ra. Hơn nữa, giá trị hàng tồn kho được phản ánh đúng theo giá trị thực tế của nó. Phương pháp này thích hợp với những hàng hoá giá trị cao gắn với những đặc điểm riêng của nó.

- Phương pháp giá hạch toán:

Đối với các doanh nghiệp có nhiều loại hàng, giá cả thường xuyên biến động, nghiệp vụ nhập xuất hàng diễn ra thường xuyên thì việc hạch toán theo giá thực tế trở nên phức tạp, tốn nhiều công sức và nhiều khi không thực hiện được. Do đó việc hạch toán hàng ngày nên sử dụng giá hạch toán.

Giá hạch toán là loại giá ổn định, doanh nghiệp có thể sử dụng trong thời gian dài để hạch toán nhập, xuất, tồn kho hàng trong khi chưa tính được giá thực tế của nó. Doanh nghiệp có thể sử dụng giá kế hoạch hoặc giá mua hàng hoá ở một thời điểm nào đó hay giá hàng bình quân tháng trước để làm giá hạch toán. Sử dụng giá hạch toán để giảm bớt khối lượng cho công tác kế toán nhập xuất hàng hàng ngày nhưng cuối tháng phải tính chuyển giá hạch toán của hàng xuất, tồn kho theo giá thực tế. Việc tính chuyển dựa trên cơ sở hệ số giữa giá thực tế và giá hạch toán.

Hệ số giá vật tư, SP, hàng hoá =
$$\frac{\text{Trị giá thực tế vật tư, SP, hàng hoá tồn kho đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế vật tư, SP, hàng hoá nhập kho trong kỳ}}{\text{Trị giá hạch toán vật tư, SP, hàng hoá tồn kho đầu kỳ} + \text{Trị giá hạch toán vật tư, SP, hàng hoá nhập kho trong kỳ}}$$

Sau khi tính hệ số giá, kế toán tiến hành điều chỉnh giá hạch toán trong kỳ thành giá thực tế vào cuối kỳ kế toán.

Trị giá thực tế hàng xuất trong kỳ	=	Hệ số giá	x	Trị giá hạch toán của hàng xuất kho trong kỳ
Trị giá thực tế hàng tồn kho cuối kỳ	=	Hệ số giá	x	Trị giá hạch toán của hàng tồn kho cuối kỳ

Phương pháp hệ số giá cho phép kết hợp chặt chẽ hạch toán chi tiết và hạch toán tổng hợp về hàng trong công tác tính giá, nên công việc tính giá được tiến hành nhanh chóng do chỉ phải theo dõi biến động của hàng với cùng một mức giá và đến cuối kỳ mới điều chỉnh và không bị phụ thuộc vào số lượng danh điểm hàng, số lần nhập, xuất của mỗi loại nhiều hay ít.

1.3.1.3 Tổ chức công tác kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

Để hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên kế toán sử dụng các loại chứng từ, tài khoản, sổ sách cũng như cách thức hạch toán như sau:

❖ Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Phiếu thu
- Hợp đồng mua bán
- Giấy báo có của ngân hàng, sổ phụ ngân hàng
- Các chứng từ kế toán khác có liên quan

❖ Tài khoản sử dụng:

- TK511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- TK521: Chiết khấu thương mại
- TK531: Hàng bán trả lại
- TK532: Giảm giá hàng bán
- TK632: Giá vốn hàng bán

Ta sẽ đi vào tìm hiểu về cách sử dụng cụ thể cho từng tài khoản nêu trên.

• TK511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán cấu hoạt động sản xuất kinh doanh từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

- Bán hàng: Bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư;

- Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động

TK511 không có số dư cuối kỳ

TK511 có 5 TK cấp 2:

- + TK5111: Doanh thu bán hàng hoá
- + TK5112: Doanh thu bán các thành phẩm
- + TK5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
- + TK5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- + TK5117: Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư

• TK521- Chiết khấu thương mại

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (sản phẩm, hàng hoá), dịch vụ với khối lượng lớn và theo thỏa thuận bên bán sẽ dành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại. (Đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng).

• TK531- Hàng bán bị trả lại

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hoá bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách. Giá trị của hàng bán bị trả lại phản ánh trên tài khoản này sẽ điều chỉnh doanh thu bán hàng thực tế thực hiện trong kỳ kinh doanh để tính doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán ra trong kỳ báo cáo.

• TK532 - Giảm giá hàng bán

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán. Giảm giá hàng bán là khoản

giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ do việc chấp nhận giảm giá sau khi đã bán hàng và phát hành hoá đơn (Giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất ...

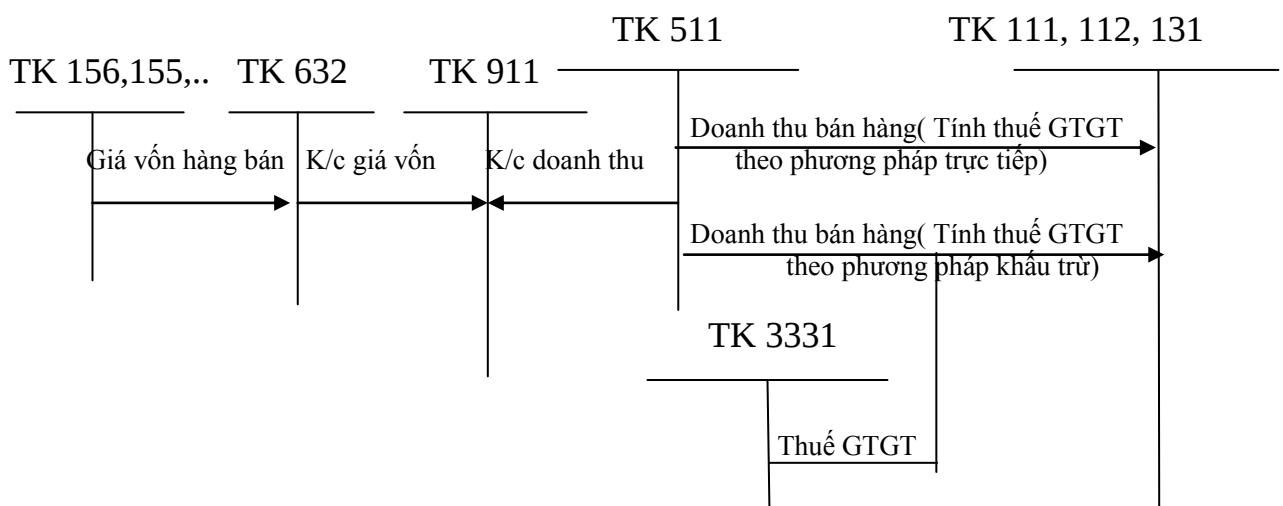
• **TK632 - Giá vốn hàng bán**

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ.

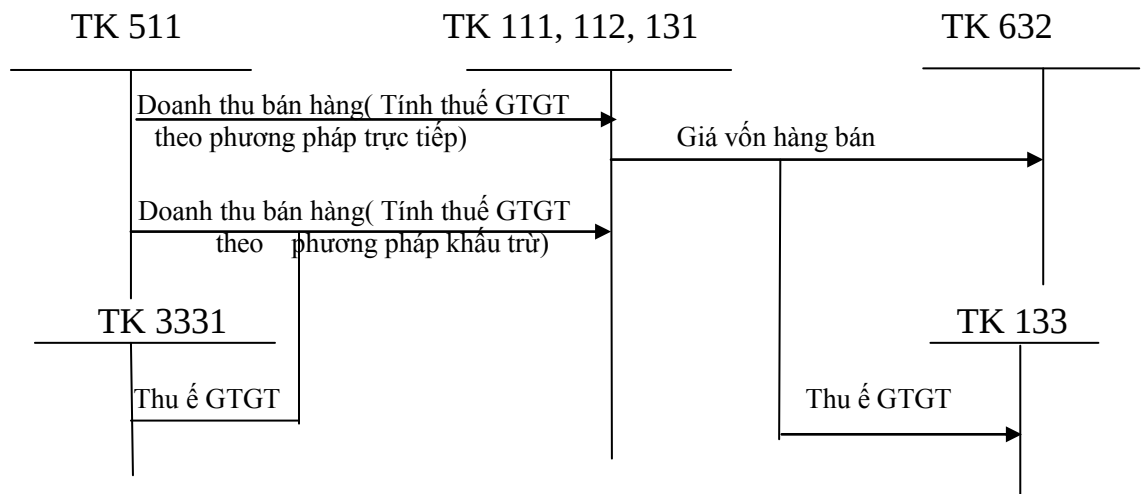
Ngoài ra TK này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (Trường hợp phát sinh không lớn), chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư ...

❖ **Sơ đồ hạch toán:**

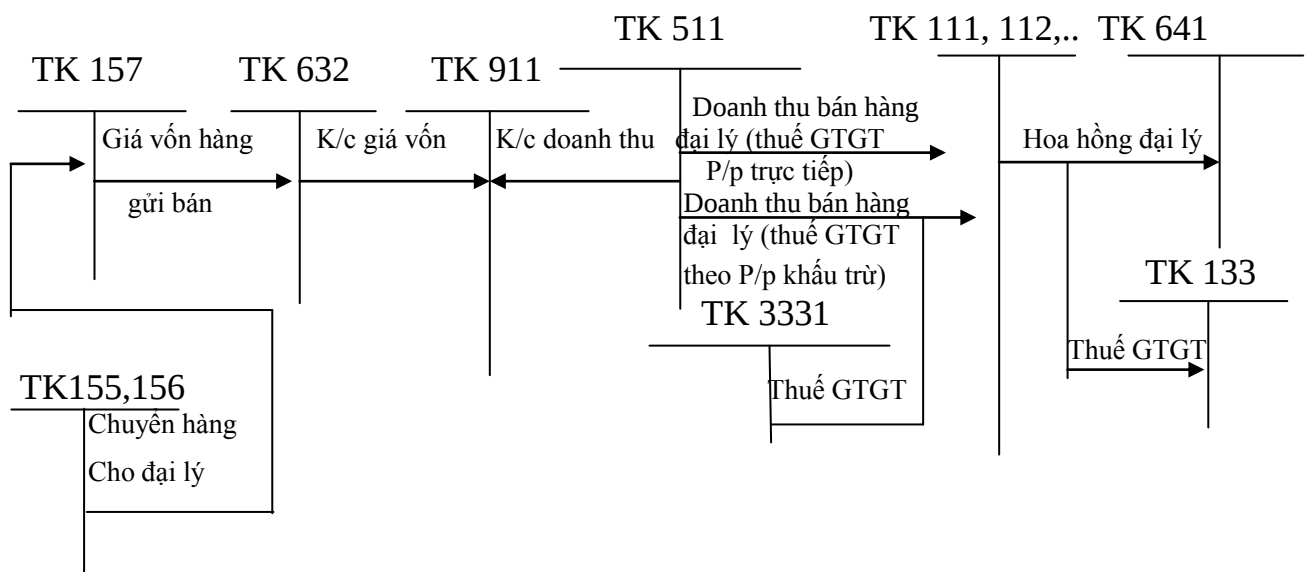
Sơ đồ 1.1. Sơ đồ hạch toán doanh thu, giá vốn hàng bán theo phương thức trực tiếp:



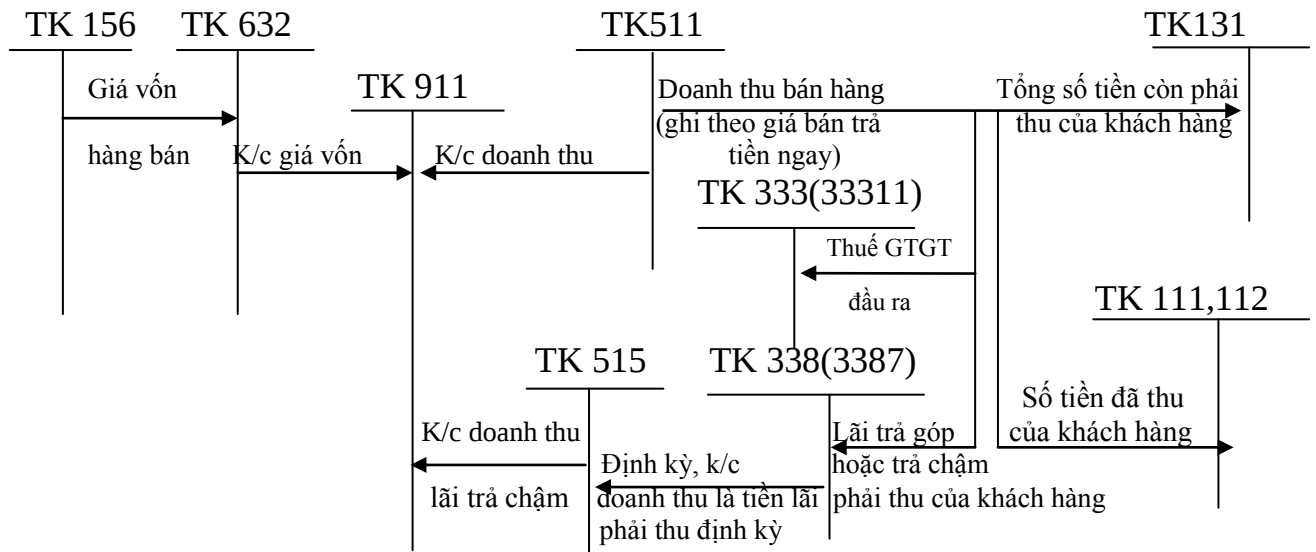
Sơ đồ 1.2. Sơ đồ hạch toán doanh thu, giá vốn hàng bán theo phương thức bán buôn vận chuyển thẳng:



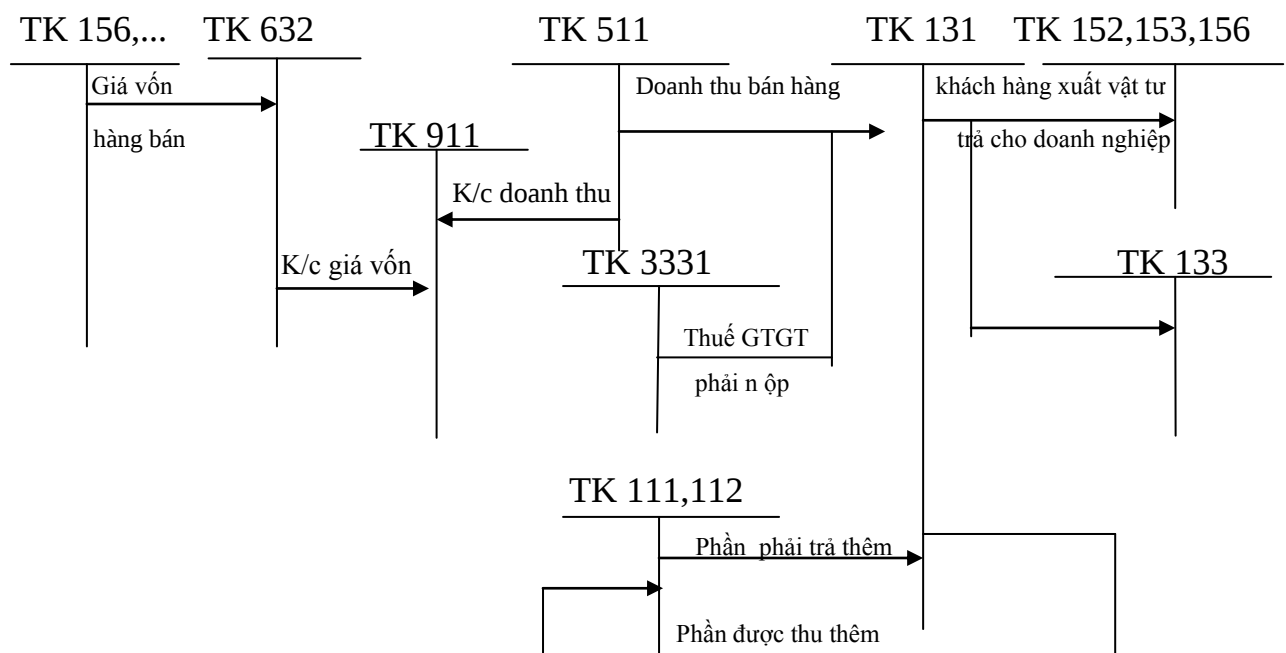
Sơ đồ 1.3. Sơ đồ hạch toán doanh thu, giá vốn hàng bán thông qua đại lý ký gửi:



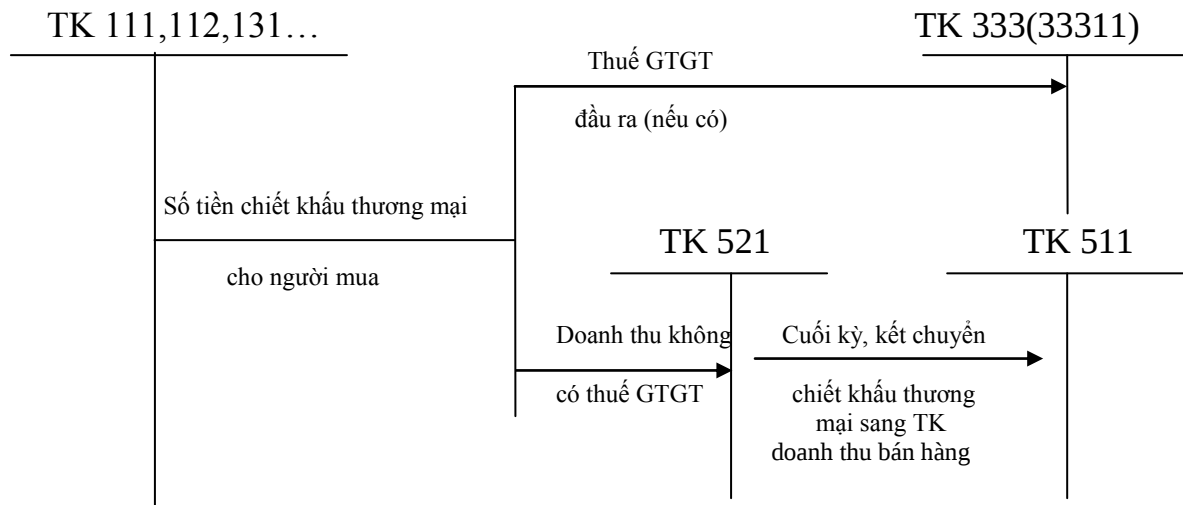
Sơ đồ 1.4. Sơ đồ hạch toán doanh thu, giá vốn hàng bán theo phương thức trả chậm, trả góp:



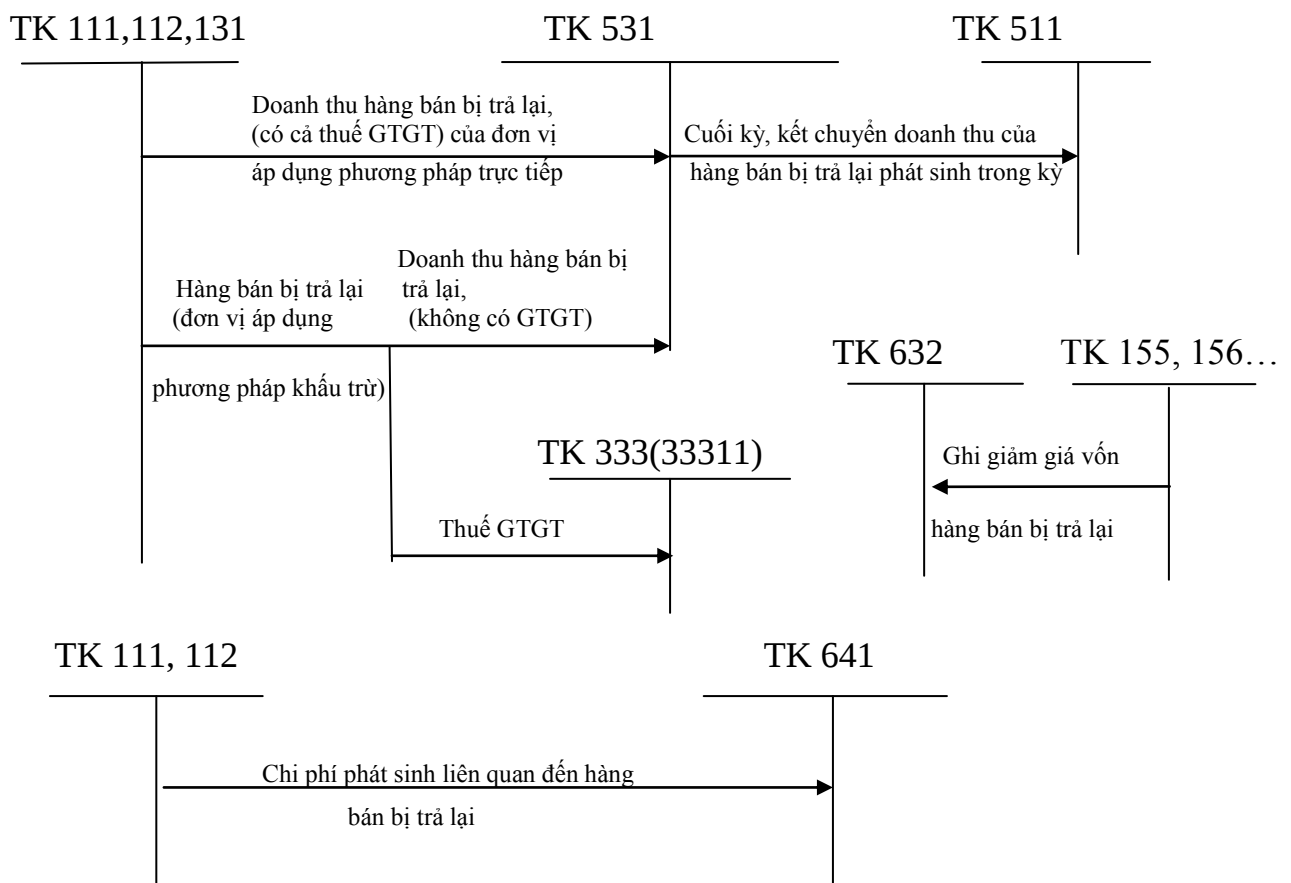
Sơ đồ 1.5. Sơ đồ hạch toán doanh thu, giá vốn hàng bán theo phương thức trao đổi hàng:



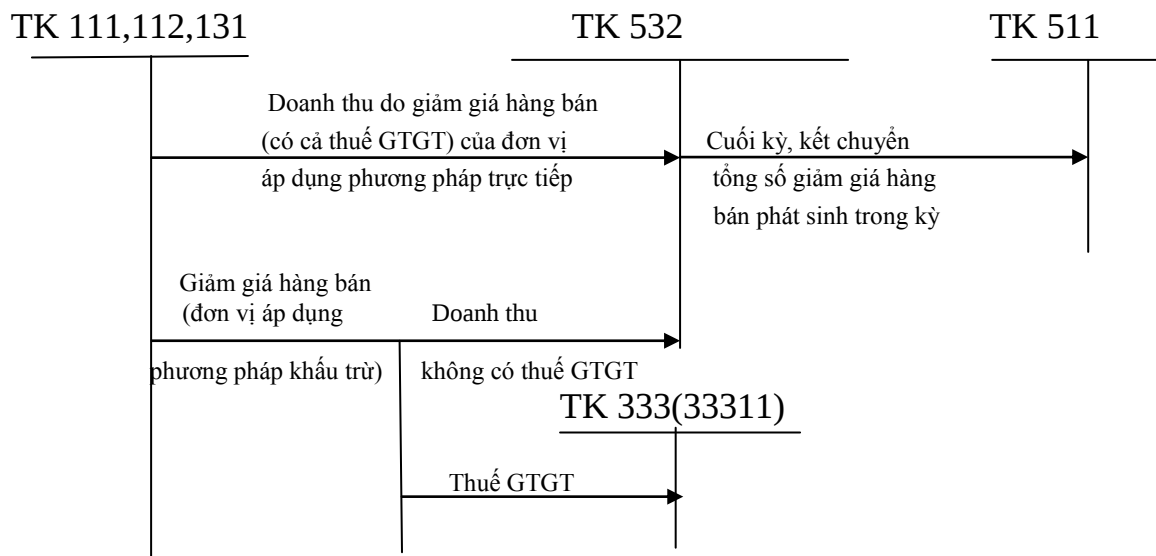
Sơ đồ 1.6. Sơ đồ hạch toán chiết khấu thương mại:



Sơ đồ 1.7. Sơ đồ hạch toán hàng bán bị trả lại:



Sơ đồ 1.8. Sơ đồ hạch toán giảm giá hàng bán:



1.3.1.4 Tổ chức công tác kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì kế toán sử dụng các loại chứng từ, tài khoản, sổ sách cũng như cách thức hạch toán như sau:

❖ **Chứng từ sử dụng:**

Giống như trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

❖ **Tài khoản sử dụng:**

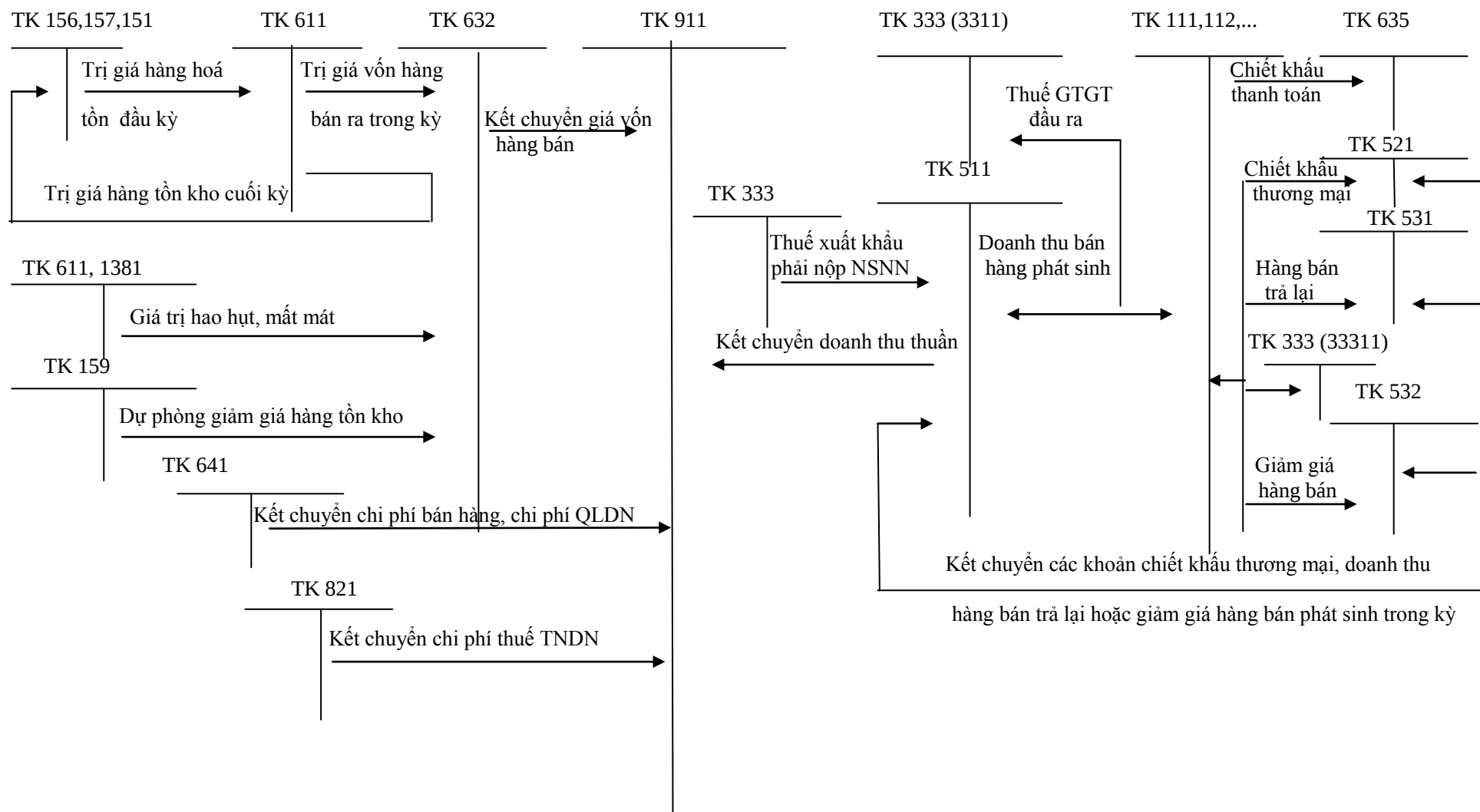
Ngoài các tài khoản mà doanh nghiệp kê khai hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên thì trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ còn sử dụng thêm những tài khoản sau:

- TK 611: Mua hàng
- TK 631: Giá thành sản xuất

❖ **Sổ sách sử dụng:**

Giống như trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Sơ đồ 1.9. Sơ đồ hạch toán tổng hợp doanh thu, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh
(Theo phương pháp kiểm kê định kỳ và đơn vị áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)



1.3.1.5. Tổ chức công tác kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý trong doanh nghiệp là những chi phí cố định mà doanh nghiệp phải bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh. Vậy trước tiên chúng ta cần tìm hiểu khái niệm về hai loại chi phí này:

- **Chi phí bán hàng:** Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ. Bao gồm: Chi phí nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu bao bì, chi phí dụng cụ đồ dùng trong bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng... và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác.

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn công ty. Bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định... và các chi phí bằng tiền khác.

• TK641 - Chi phí bán hàng

- Tài khoản 641 gồm 07 TK cấp 2:

- + TK 6411 – Chi phí nhân viên.
- + TK 6412 – Chi phí vật liệu bao bì
- + TK 6413 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- + TK 6414 – Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + TK 6415 – Chi phí bảo hành
- + TK 6417 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6418 – Chi phí bằng tiền khác

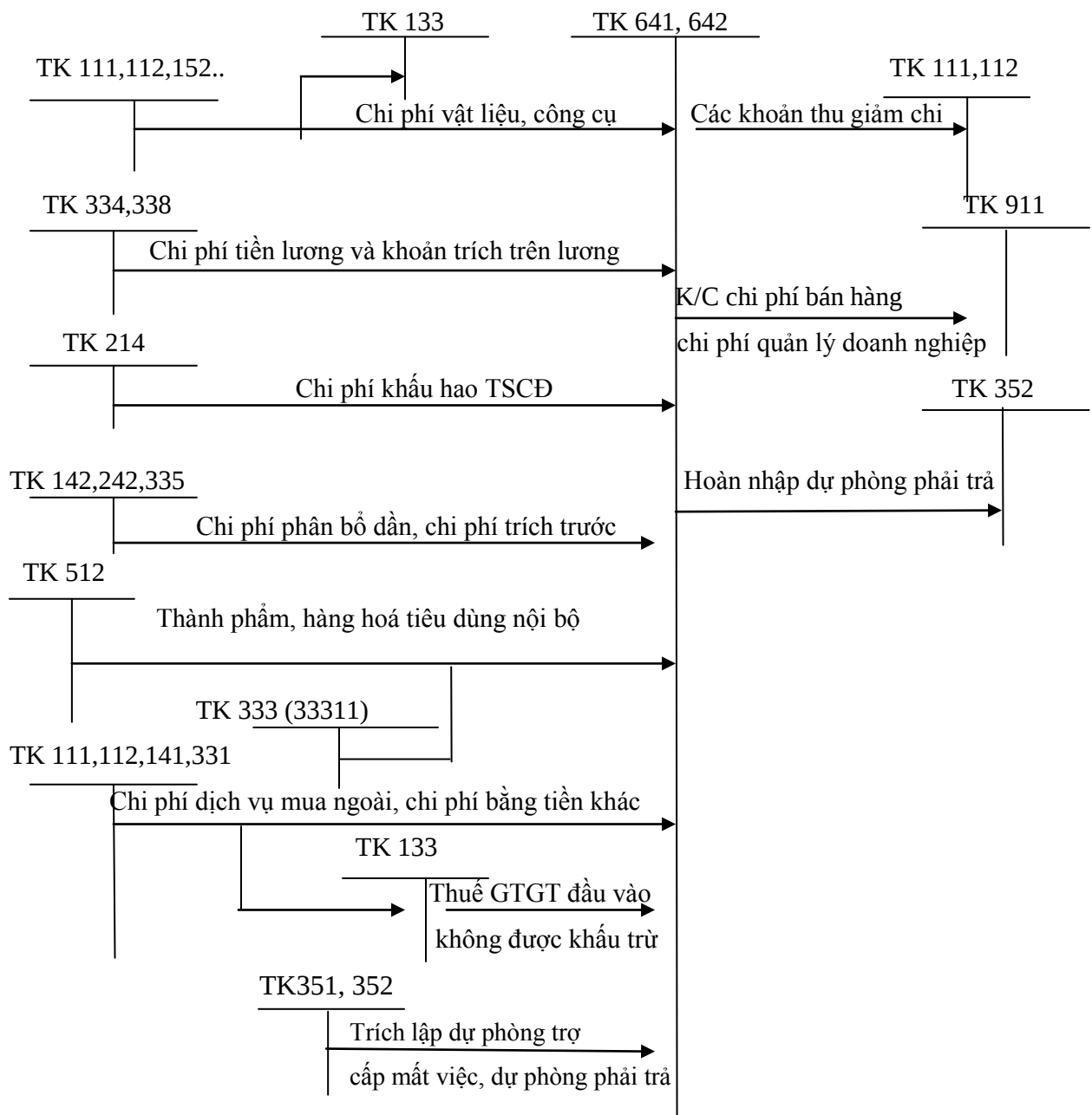
• TK642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tài khoản 642 bao gồm 8 tài khoản cấp 2 sau:

- + TK 6421 – Chi phí nhân viên quản lý
- + TK 6422 – Chi phí vật liệu quản lý
- + TK 6423 – Chi phí đồ dùng văn phòng
- + TK 6424 – Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + TK 6425 - Thuế, phí và lệ phí
- + TK 6427 – Chi phí dịch vụ mua ngoài

+ TK 6428 – Chi phí bằng tiền khác

Sơ đồ 1.10. Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:



1.3.2 Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính trong doanh nghiệp:**1.3.2.1. Tổ chức kế toán doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính là số tiền thu được từ các hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh về vốn mang lại như lãi tiền gửi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Tiền lãi, thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản; Cổ tức, lợi nhuận được chia; thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng; thu nhập về các hoạt động đầu tư khác.....

Tài khoản sử dụng: TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

1.3.2.2. Tổ chức kế toán chi phí hoạt động tài chính

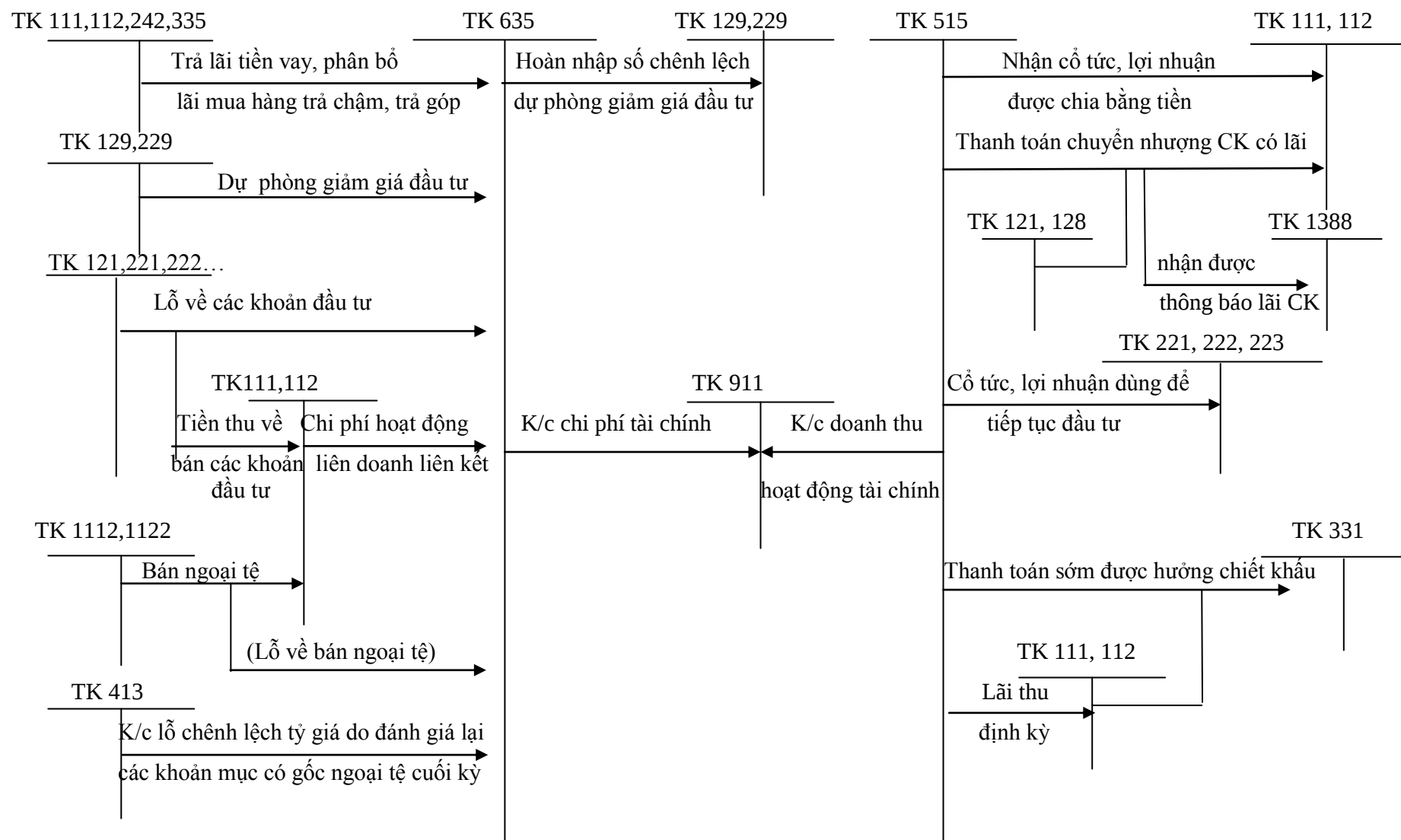
Chi phí hoạt động tài chính là toàn bộ khoản chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán liên quan đến các hoạt động về vốn, hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính trong doanh nghiệp.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán; chi phí lãi vay, vốn kinh doanh các khoản dài hạn và ngắn hạn; chi phí hoạt động liên doanh; chi phí cho vay vốn ngắn hạn và dài hạn;.....

Tài khoản sử dụng:

TK 635: - Chi phí hoạt động tài chính

Sơ đồ 1.11. Sơ đồ hạch toán doanh thu và chi phí tài chính:



1.3.3 Tổ chức công tác kế toán thu nhập, chi phí khác trong doanh nghiệp:**1.3.3.1. Tổ chức công tác kế toán thu nhập khác**

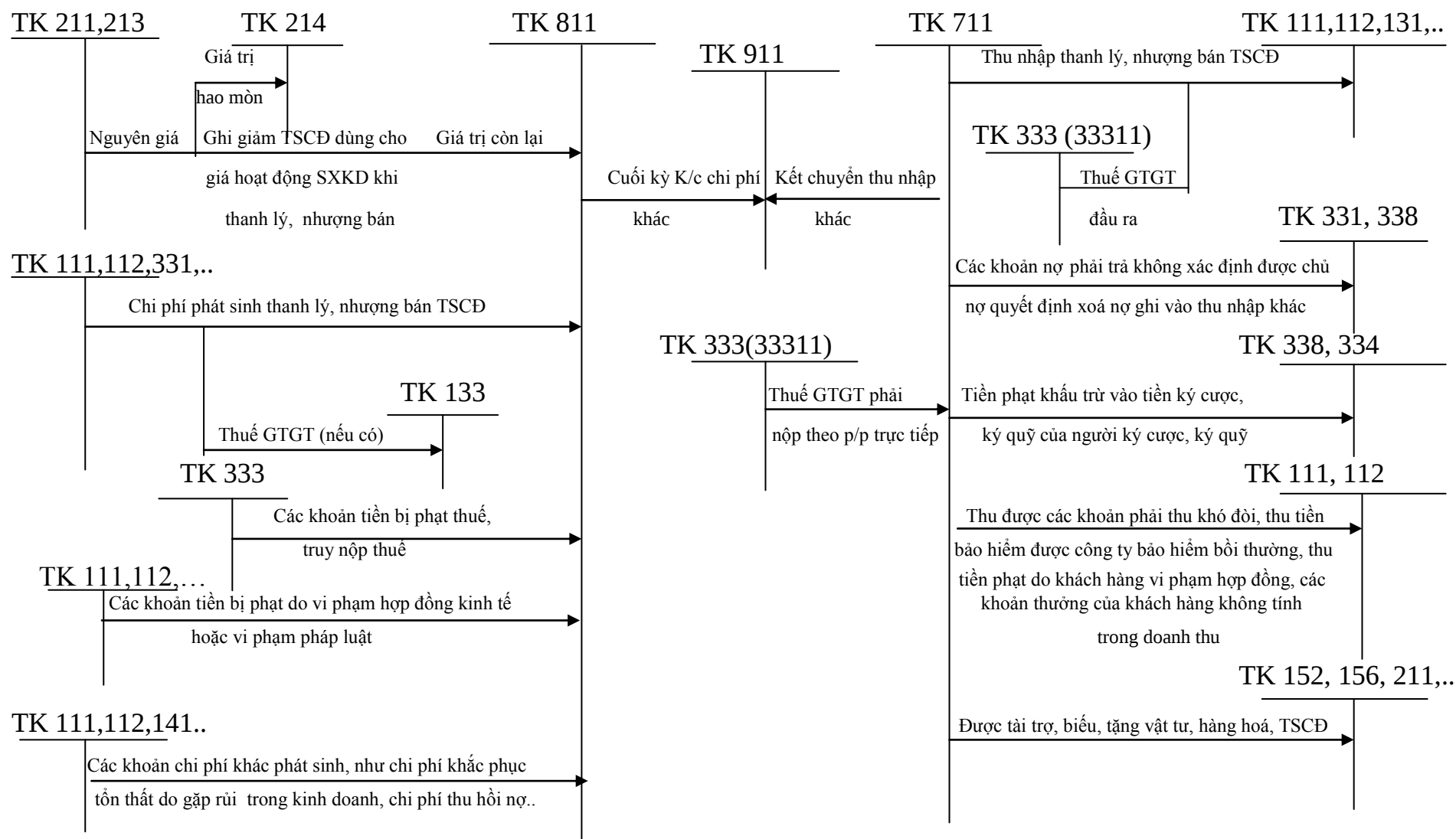
Thu nhập hoạt động khác là khoản tiền thu được góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ những hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu như: thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng,...

Tài khoản sử dụng: TK 711 - Thu nhập khác

1.3.3.2. Tổ chức công tác kế toán chi phí khác

Chi phí hoạt động khác bao gồm các khoản chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh như: Chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng...và các khoản chi phí khác bằng tiền.

Tài khoản sử dụng: TK 811 - Chi phí khác

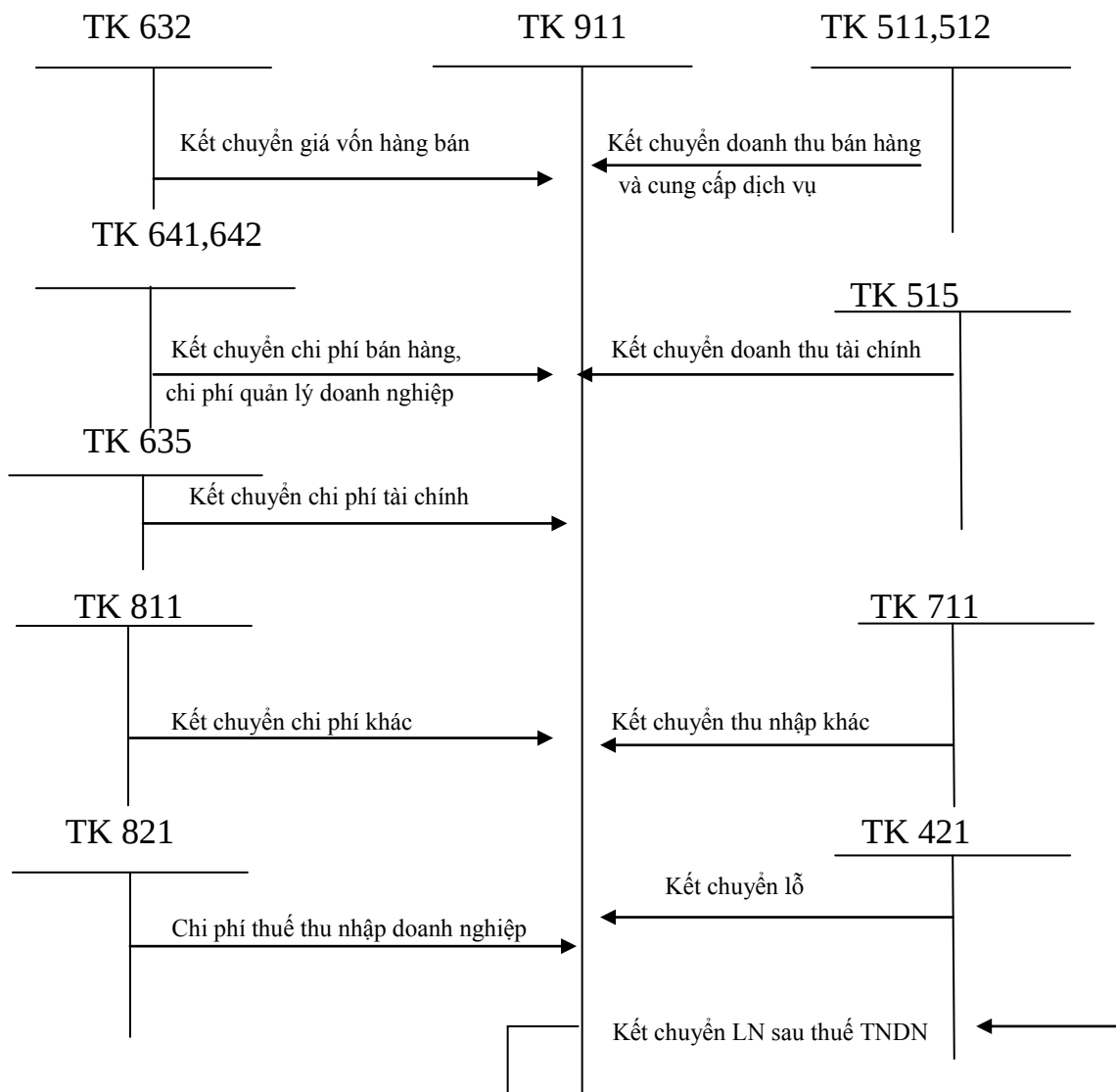
Sơ đồ 1.12. Sơ đồ hạch toán thu nhập và chi phí khác:

3.4. Tổ chức công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:

Kết quả kinh doanh là số tiền lãi hay lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Đây là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

Tài khoản sử dụng: TK911

Sơ đồ 1.13. Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh:



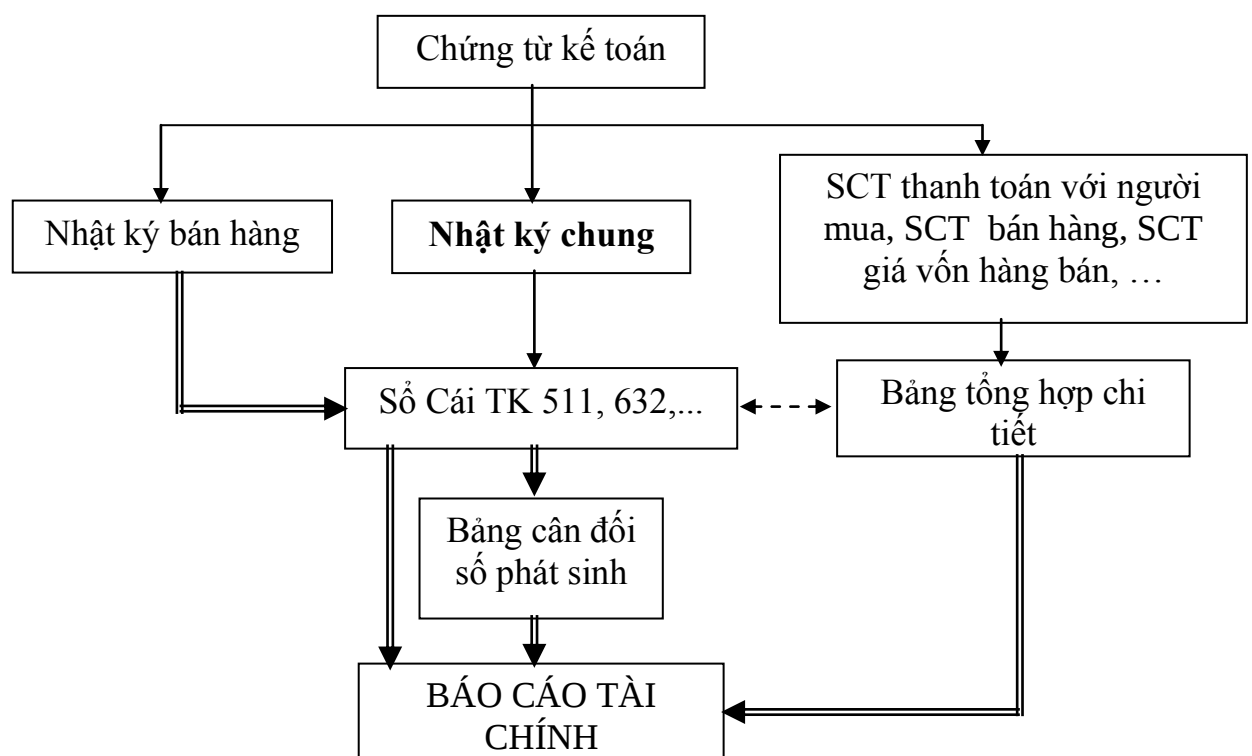
1.4 Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh thông qua các hình thức kế toán:

❖ Hình thức kế toán Nhật ký chung

Gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- + Sổ Nhật ký chung, Sổ nhật ký đặc biệt;
- + Sổ Cái;
- + Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Sơ đồ hạch toán:



Ghi chú

→ Ghi hàng ngày

⇒ Ghi cuối tháng

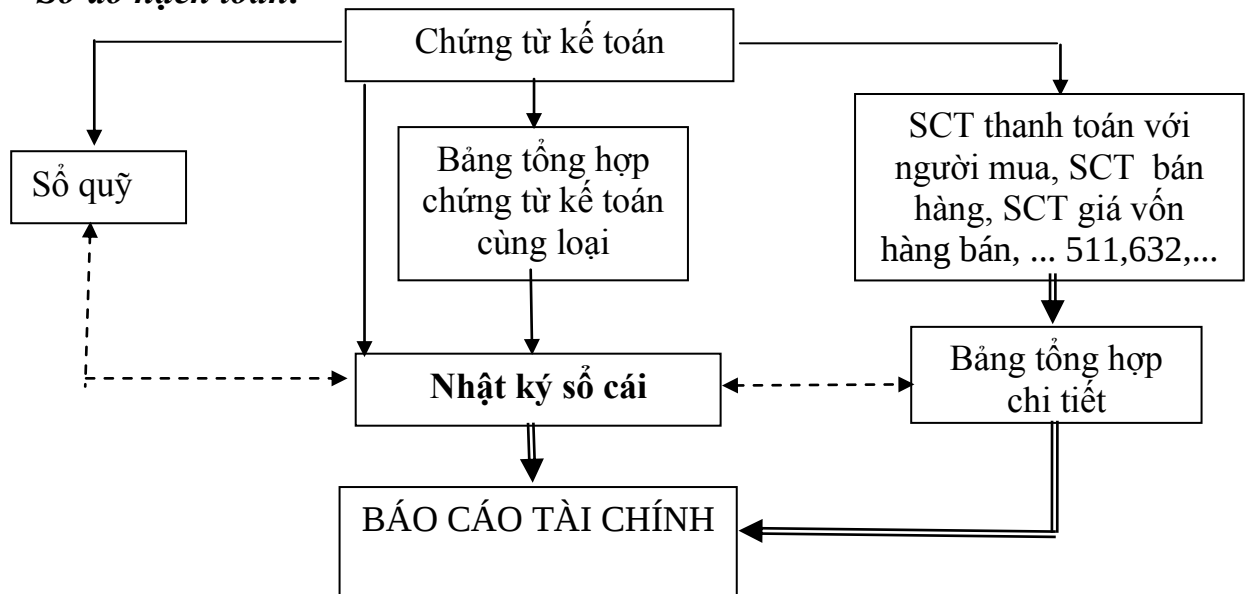
↔ Đối chiếu

❖ Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái:

Gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- + Nhật ký - Sổ cái;
- + Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Sơ đồ hạch toán:

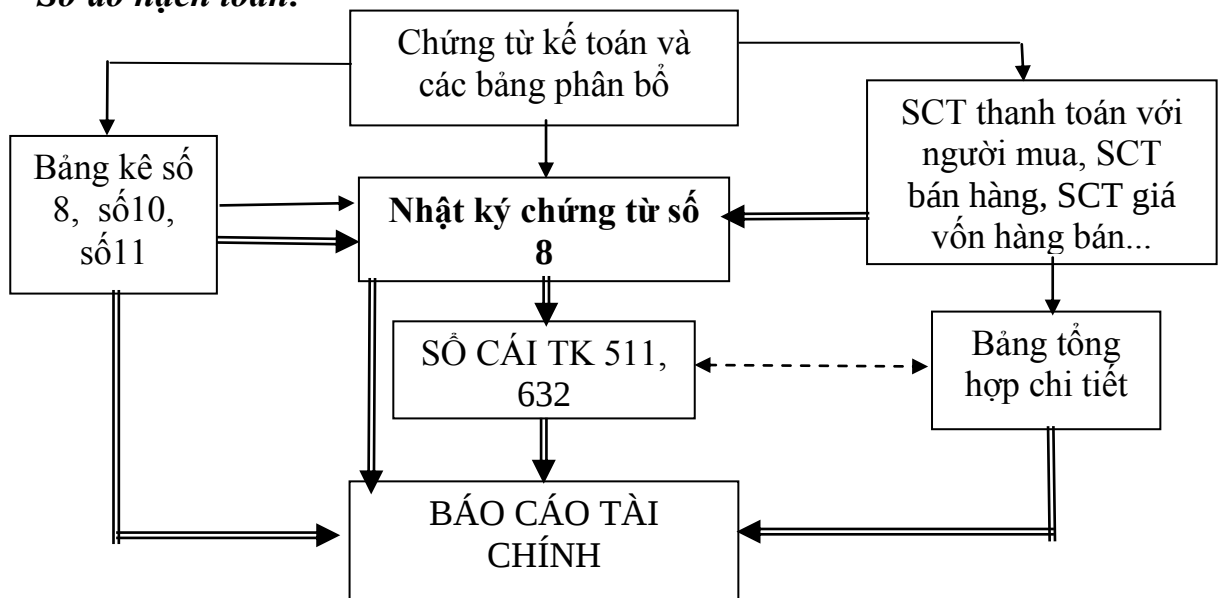


❖ **Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ:**

Gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- + Nhật ký chứng từ;
- + Bảng kê;
- + Sổ cái;
- + Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

Sơ đồ hạch toán:



Ghi chú

→ Ghi hàng ngày

⇒ Ghi cuối tháng

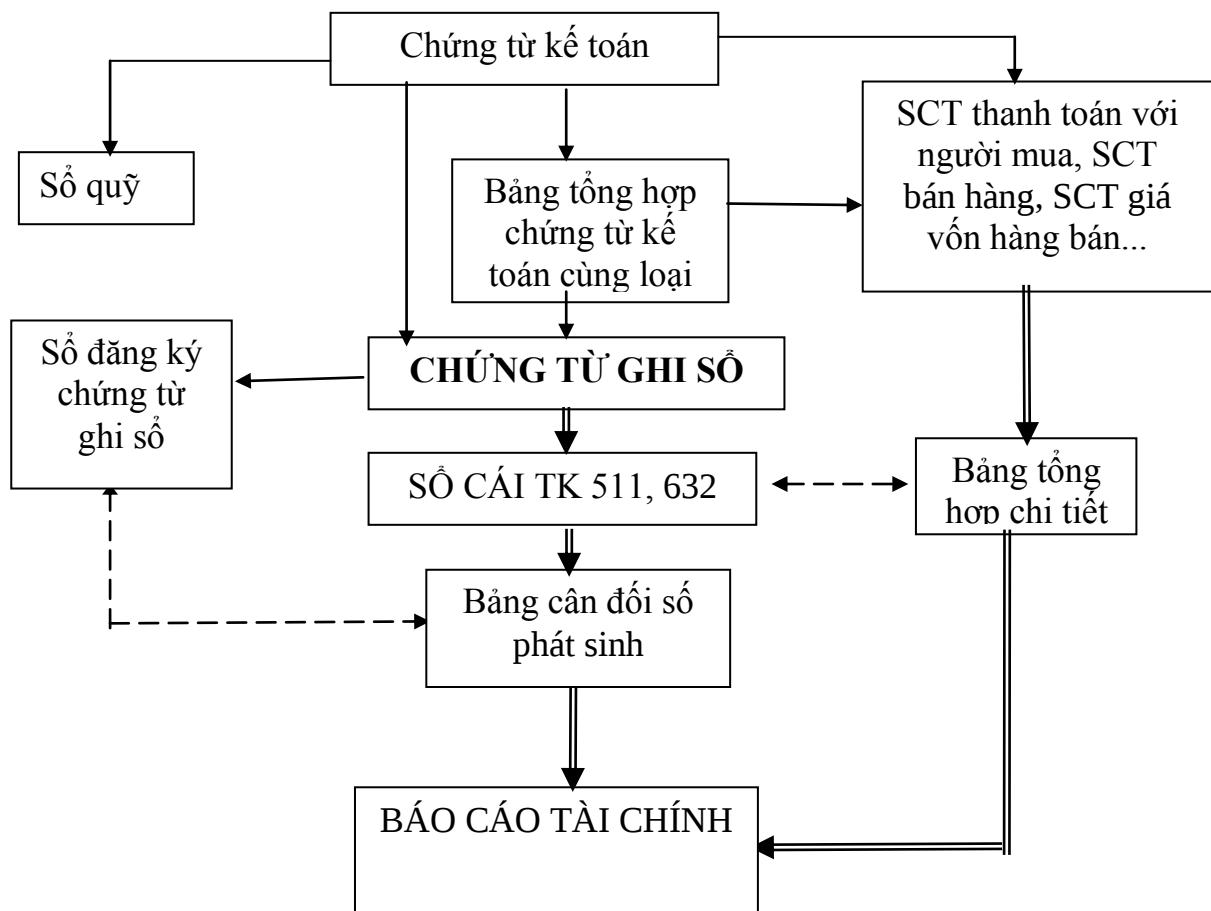
↔ Đối chiếu

❖ **Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ:**

Gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- + Chứng từ ghi sổ;
- + Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ;
- + Sổ cái;
- + Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Sơ đồ hạch toán:



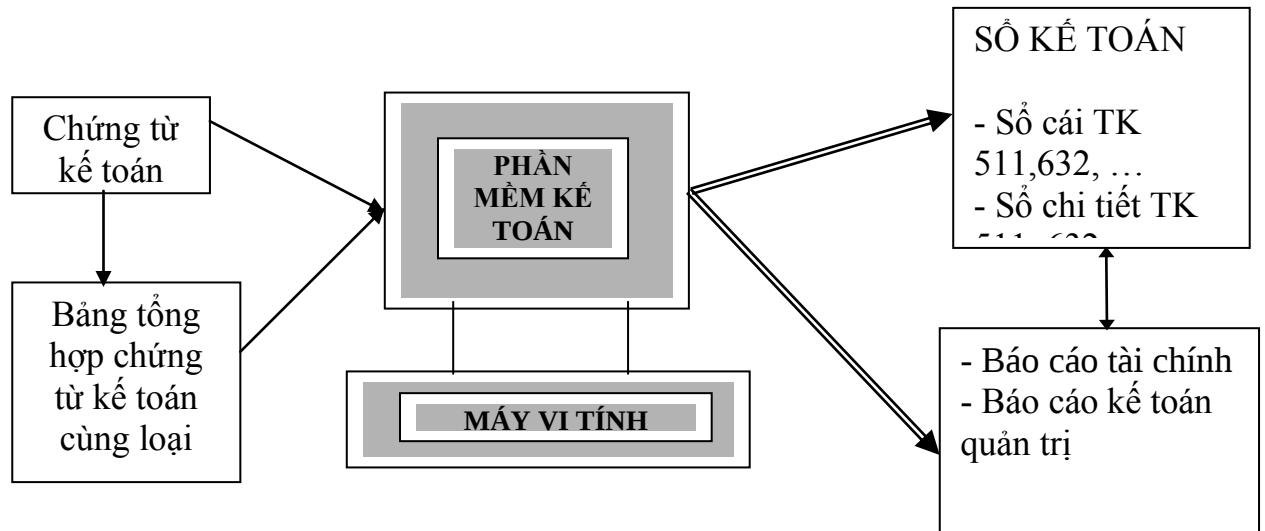
Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu

❖ **Hình thức kế toán máy:**

Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ theo hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ hạch toán:



Ghi chú

→ Ghi hàng ngày

⇒ Ghi cuối tháng

↔ Đối chiếu

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH TÔ

2.1. Khái quát chung về Công ty Cổ Phần Thành Tô:

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ Phần Thành Tô:

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH TÔ

Địa chỉ: Km3 – Anh Dũng – Dương Kinh - Hải Phòng

Trụ sở giao dịch đặt tại: Km3 đường Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: (84 - 31) 880027

Fax: (84 - 31)880413

Email: ThanhTo@hp.com.vn

Số ĐKHD: 011235756

Mã số thuế: 0200106162

Tiền thân của Công ty cổ phần Thành Tô là một Trung tâm thí nghiệm lúa Bắc Hà tỉnh Kiến An được thành lập năm 1957. Với diện tích sản xuất là: 1.600 m². Năm 1963 tỉnh Kiến An sáp nhập với Hải Phòng, Trung tâm thí nghiệm lúa Niệm nghĩa (Hải Phòng), Trung tâm thí nghiệm lúa Bắc Hà (Kiến An) hợp nhất thành Trung tâm thí nghiệm tổng hợp. Năm 1970 quyết định thành lập Trung tâm nhân giống lúa cấp I chuyển về Cầu Nguyệt - Kiến An, với diện tích 10 (ha). Mỗi năm sản xuất được 50-60 tấn thóc giống cấp I.

Do nhu cầu về giống lúa cho sản xuất nông nghiệp Thành phố ngày càng cao, năng lực sản xuất không đủ cung cấp. Năm 1980 Trung tâm nhân giống lúa cấp I chuyển về Anh Dũng- Kiến Thụy thành lập Trung tâm giống lúa Hải Phòng theo quyết định số 942 QĐ/UB ngày 20/12/1980. Năm 1984 đổi tên thành trung tâm giống cây trồng Hải Phòng theo quyết định số 448 QĐ/UB ngày 1/5/1984. Đến năm 1986 chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, thành lập Công ty giống cây trồng Hải Phòng theo

quyết định số 870 QĐ/UB ngày 3/11/1986. Ngày 8/12/1992 Quyết định số 1435 QĐ/UB của ủy ban nhân dân thành phố quyết định thành lập lại doanh nghiệp.

Theo quyết định số 2542 ngày 2/11/2005 của UBND thành phố Hải Phòng về việc chuyển Công ty giống cây trồng Hải Phòng thành Công ty cổ phần Thành tô. Công ty đã mở thêm các ngành nghề kinh doanh đáp ứng với cơ chế thị trường.

Công ty có diện tích mặt bằng đất là 135,2 (ha), trong đó có 87,36 (ha) đất sản xuất lúa 2 vụ, 47,84 (ha) đất chuyên dùng khác. Hàng năm công ty sản xuất ra từ 300-350 tấn giống lúa nguyên chủng và các loại giống lúa mới để cung ứng cho nông dân của các huyện trong toàn Thành phố và một số tỉnh lân cận. Để tiếp tục tăng qui mô sản xuất, quy gọn đầu mối những cơ sở sản xuất giống cây, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần nghị định 50 CP của chính phủ. Ngày 10/1/1998 thành phố có quyết định số 53 QĐ/UB ĐMDNNN sáp nhập xí nghiệp giống lúa Vĩnh bảo vào Công ty giống cây trồng Hải Phòng, tăng diện tích đất đai lên 155,2 (ha).

Qui mô sản xuất trên 100 (ha) đất trồng lúa ở 3 địa điểm tại 3 huyện là Kiến Thụy, An Lão, Vĩnh Bảo đồng thời liên kết sản xuất tại Thanh Hoá và Quảng Nam.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Thành Tô:

Công ty sản xuất và cung cấp các loại giống lúa nguyên chủng, giống lúa tiến bộ (giống mới) phục vụ cho sản xuất nông nghiệp của thành phố. Nghiên cứu, ứng dụng và khảo nghiệm chọn ra những giống lúa mới có năng suất cao, sạch sâu bệnh phù hợp với các vùng sinh thái. Dự trữ thóc giống phòng thiên tai, bảo lụt cho thành phố. Công ty được phép kinh doanh các loại giống lúa như: Bắc thơm, Khang dân (hay khoáng mần), Nếp hương, Nếp mực khâm,... Phục vụ gieo trồng trong nông nghiệp.

Qui trình công nghệ sản xuất giống lúa.

- Qui trình sản xuất chung:

Quá trình sản xuất trong một vụ được tiến hành qua các giai đoạn:

+ Sản xuất mạ: gieo mạ từ 55-60 ngày vụ chiêm, 25-30 ngày vụ mùa.

+ Cây lúa: từ khi cấy đến khi thu hoạch có thời gian từ 120-140 ngày vụ mùa, từ 120-150 ngày vụ chiêm.

+ Thu hoạch trong khoảng thời gian từ 15-25 ngày.

- Quy trình sản xuất hạt giống lúa nguyên chủng:

Quy trình sản xuất được tiến hành trình tự theo các bước sau:

+ Sản xuất vụ thứ nhất (G_0): Ruộng vật liệu khởi đầu (VLKD) hay ruộng giống gốc cây 300 m², cấy 1 dảnh lúa thẳng hàng.

Phương pháp chọn: Căn cứ vào đặc điểm giống chọn 50 cá thể có đặc tính tốt để cấy vụ thứ hai.

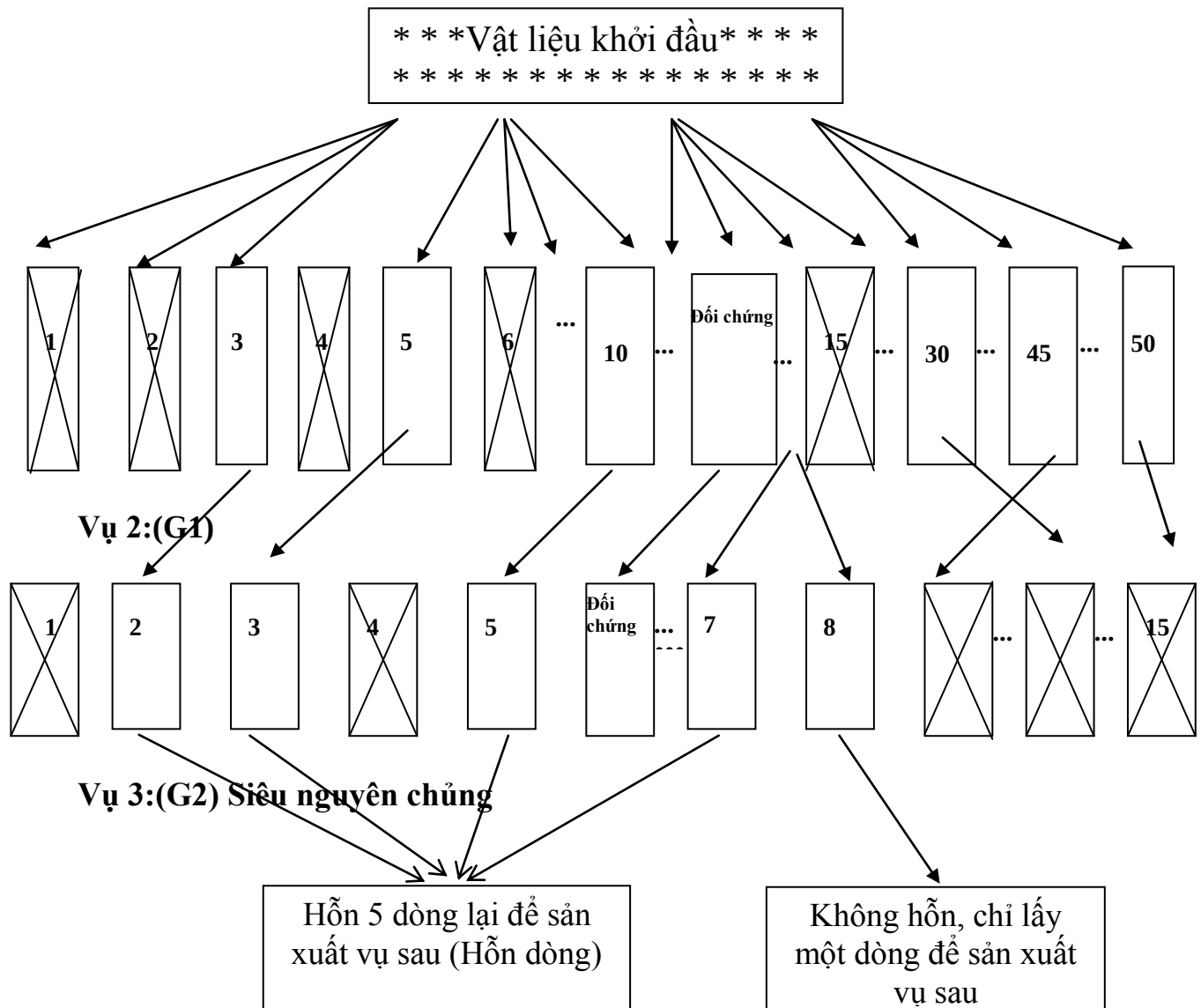
+ Vụ thứ hai: (G_1) 50 cá thể chọn được ở vụ thứ nhất cấy từng dòng, mỗi dòng diện tích từ 5-10 m², cứ 10 dòng cấy 1 dòng đối chứng.

+ Vụ thứ ba: (G_2) giống siêu nguyên chủng, từ 10- 15 dòng chọn ở vụ thứ hai cấy riêng từng dòng và chọn dòng có ưu điểm để cấy giống nguyên chủng.

+ Vụ thứ tư: Từ hạt giống siêu nguyên chủng ra cấy 1 dảnh nhân ra theo quy trình sản xuất được hạt giống nguyên chủng.

Sơ đồ 2.1. Quy trình sản xuất giống lúa:

Vụ 1:(Go): Giống gốc hay vật liệu khởi đầu

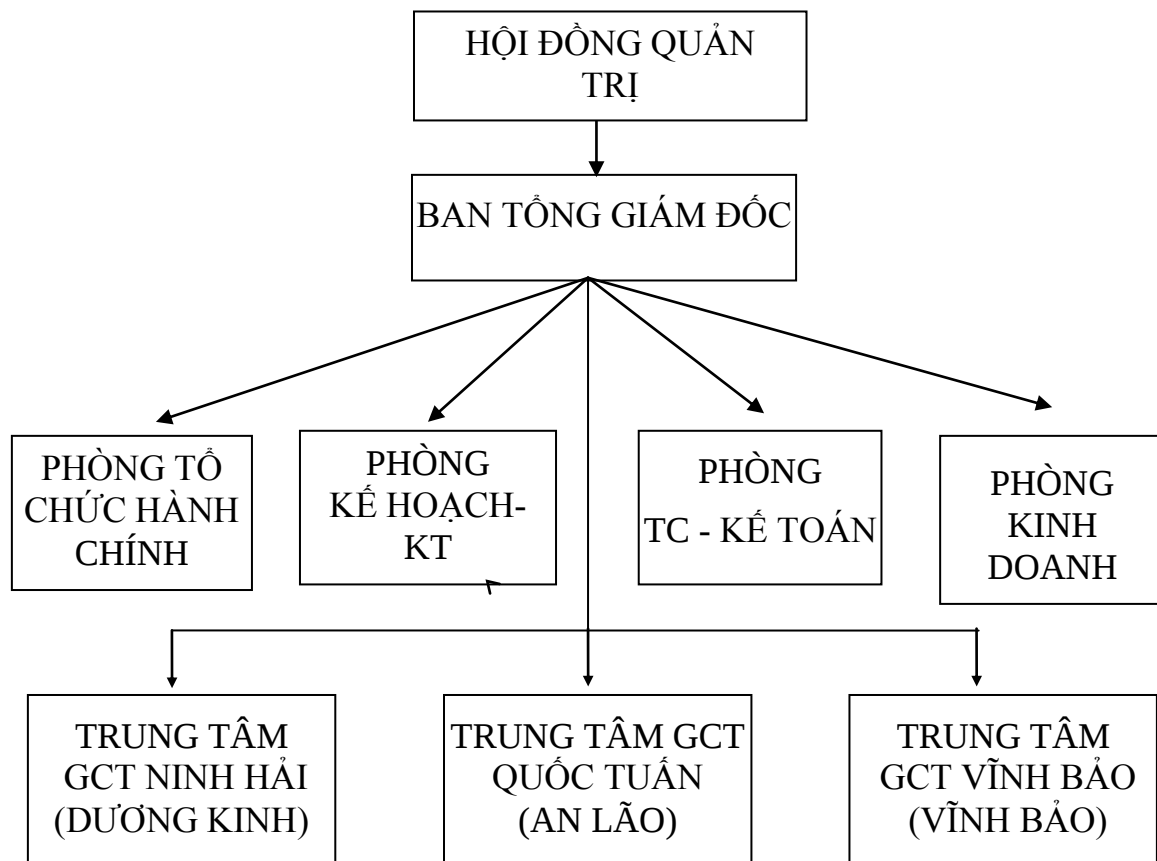


Vụ 4: Sản xuất hạt lúa siêu nguyên chủng

Đây là sản phẩm chủ yếu của công ty giống cây trồng.

2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Thành Tô.

Sơ đồ 2.2. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Thành Tô



Bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Thành Tô được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng. Mỗi bộ phận đều chịu sự lãnh đạo của cấp cao nhất, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Hội đồng quản trị: Đề ra các phương án hoạt động, các chiến lược phát triển và đầu tư đem lại hiệu quả hoạt động trong kinh doanh, đồng thời giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty và trực tiếp điều hành ban Tổng giám đốc.

- Ban tổng giám đốc công ty gồm 3 người:

- + Tổng giám đốc: Điều hành chung toàn bộ hoạt động của Công ty.

- + 01 Phó tổng giám đốc: Phụ trách kế hoạch kỹ thuật

- + 01 Phó tổng giám đốc: Phụ trách kinh doanh tại các Trung tâm nhân giống

- Phòng tổ chức hành chính: Quản lý nhân lực và công việc hành chính của công ty.

- Phòng Kế hoạch- Kỹ thuật: Xây dựng kế hoạch sản xuất - kinh doanh cho toàn công ty, giao kế hoạch sản xuất, kế hoạch giá thành cho 3 trung tâm sản xuất, xây dựng qui trình sản xuất giống lúa và nghiệm thu thực hiện các công đoạn của qui trình sản xuất, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm ra vào kho.

- Phòng Tài chính - Kế toán: Tổ chức hệ thống kế toán toàn công ty, xây dựng kế hoạch tài chính, quản lý việc xuất nhập kho sản phẩm, hàng hoá khi tiêu thụ, thống kê tình hình sản xuất, kinh doanh của công ty, cung cấp số liệu cho lãnh đạo và báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ với các cơ quan liên quan.

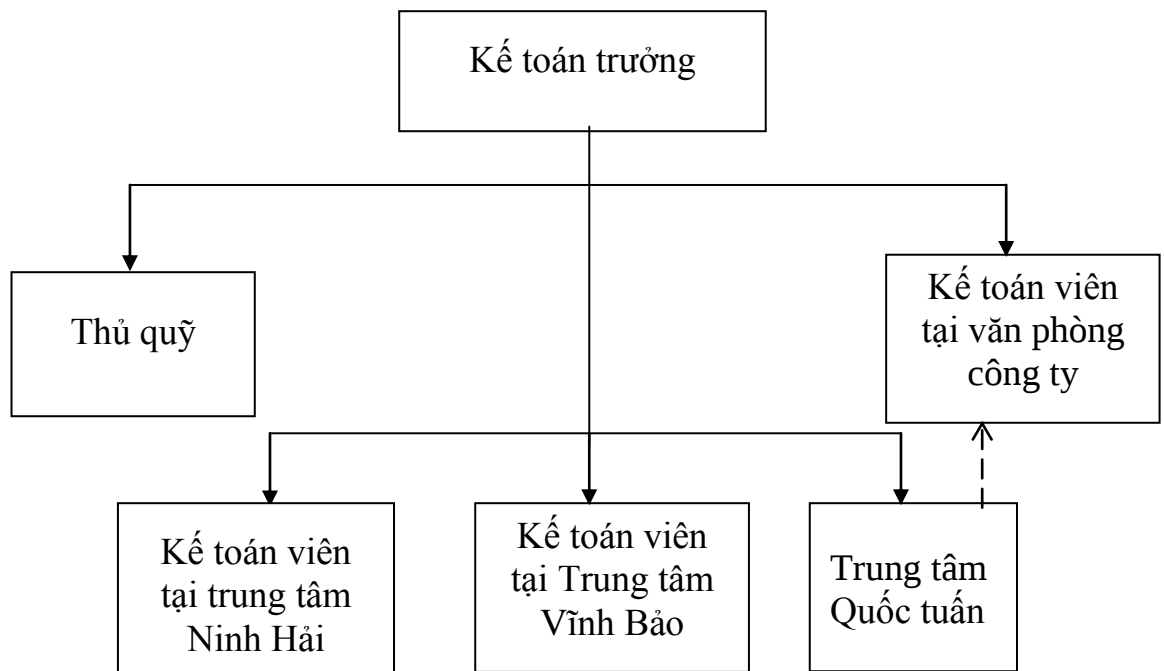
- Phòng kinh doanh: Lên kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, nghiên cứu thị trường đầu ra và đầu vào cho sản phẩm của doanh nghiệp, đề ra chiến lược xây dựng giá bán, cơ cấu sản phẩm sao cho sản phẩm của doanh nghiệp bán chạy nhất trên thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt.

- Trung tâm Giống cây trồng Ninh Hải, Trung tâm Giống cây trồng Quốc Tuấn và Trung tâm Giống cây Trồng Vĩnh Bảo: Tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất theo cơ cấu sản phẩm công ty giao.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Thành Tô:

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Thành Tô:

Công ty Cổ phần Thành Tô áp dụng hình thức tổ chức bộ máy kế toán hỗn hợp. Tại hai trung tâm giống cây trồng Ninh Hải và Trung tâm giống cây trồng Vĩnh Bảo có sử dụng bộ sổ kế toán riêng, còn Trung tâm Giống cây trồng Quốc Tuấn thì toàn bộ số liệu được chuyển về phòng kế toán của Công ty.

Sơ đồ 2.3. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Thành Tô:

Trong đó mỗi kế toán có nhiệm vụ cụ thể sau:

- Kế toán trưởng: Giúp giám đốc tổ chức hệ thống kế toán và hạch toán kế toán toàn doanh nghiệp, kiểm tra việc chấp hành thực hiện các định mức kinh tế về lao động tiền lương và tiêu hao vật tư, các hợp đồng kinh tế và kế hoạch tài chính trong toàn công ty.

- Kế toán viên tại Trung tâm giống cây trồng Ninh Hải và Trung tâm giống cây trồng Vĩnh Bảo: Thực hiện công tác kế toán tại mỗi trung tâm, ghi sổ kế toán và lập các Báo cáo quyết toán riêng. Cuối năm đưa về phòng tài chính - kế toán để kế toán trưởng tổng hợp lập lên Báo cáo tài chính của Công ty.

- Kế toán viên tại văn phòng Công ty: Căn cứ vào các số liệu ở Trung tâm Quốc Tuấn gửi về để hạch toán, đồng thời thực hiện công tác hạch toán kế toán tại bộ phận văn phòng Công ty.

- Thủ quỹ: Quản lý trực tiếp tiền mặt, cấp phát theo lệnh thu, chi của lãnh đạo công ty cho công tác hoạt động của doanh nghiệp.

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Thành Tô:

Hệ thống sổ kế toán Công ty cổ phần Thành Tô áp dụng tuân theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính.

- Hình thức sổ kế toán: Áp dụng hình thức Nhật ký chung toàn công ty. Theo hình thức này mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được phản ánh theo trình tự đúng với thời gian.

- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Doanh nghiệp áp dụng kỳ tính giá thành là 6 tháng:

+ 6 tháng đầu năm (từ 01/01 đến 30/06) tính giá thành vào thời điểm 30/06 tương ứng với vụ chiêm.

+ 6 tháng cuối năm (từ 01/07 đến 31/12) tính giá thành vào thời điểm 31/12 tương ứng với vụ mùa.

- Phương pháp tính giá vốn hàng bán theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ

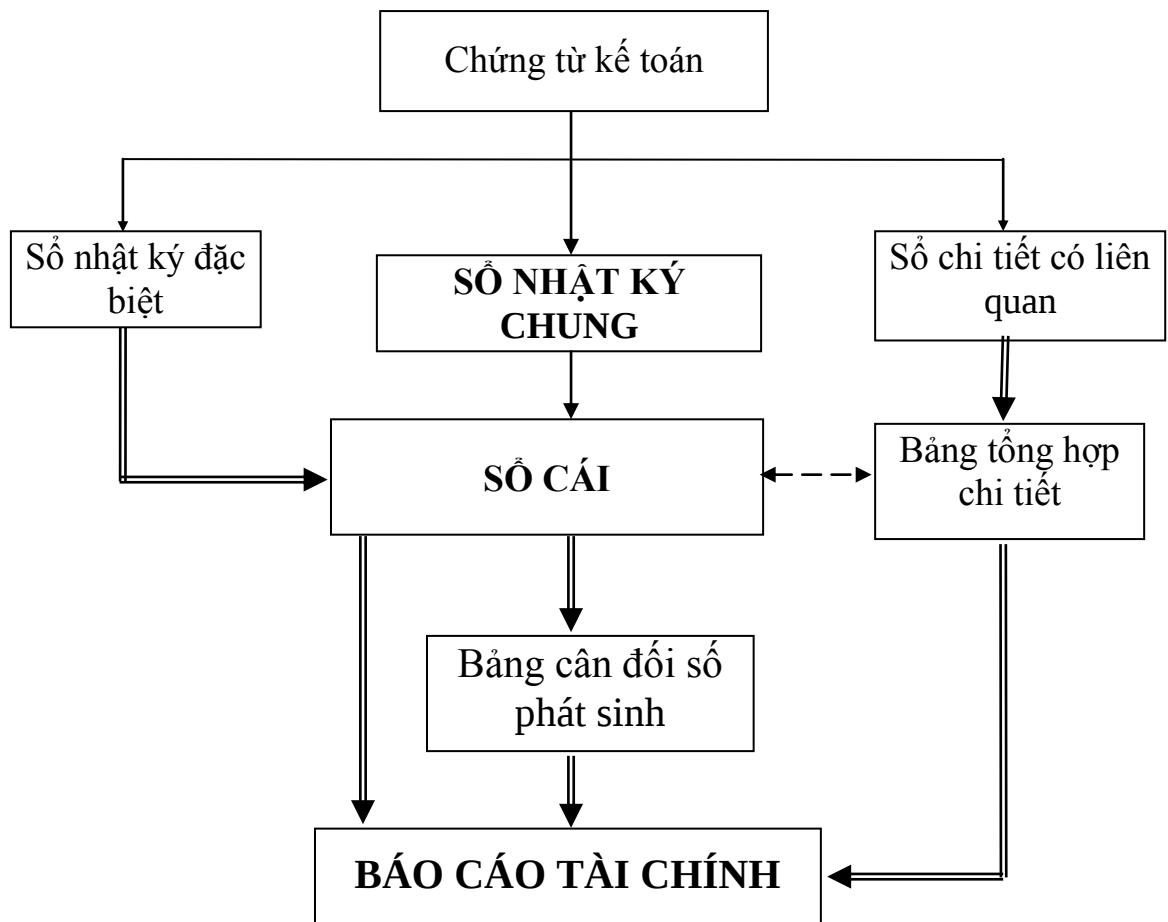
- Phương pháp nộp thuế GTGT: Theo phương pháp khấu trừ

- Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao theo đường thẳng

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 của năm, kết thúc ngày 31/12 của năm.

- Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi chép kế toán là: VNĐ. Nếu có phát sinh các ngoại tệ thì ngoại tệ đó sẽ được quy đổi ra đồng VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Sơ đồ 2.4 Trình tự ghi sổ kế toán tho hình thức kế toán Nhật ký chung:



Ghi chú

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng
- ← - - - → Đối chiếu, kiểm tra

2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thành Tô:**2.2.1. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thành Tô:****2.2.1.1. Thực trạng kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty Cổ Phần Thành Tô:****❖ Đặc điểm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty:**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty Cổ phần Thành Tô là toàn bộ số tiền bán các loại thóc giống và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

- Doanh thu từ bán hàng: Đó là doanh thu từ bán các loại “Giống lúa”, đây là sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, do vậy Doanh thu ghi nhận là giá bán không có thuế giá trị gia tăng và được hạch toán vào Tài khoản 5111- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Công ty cho thuê tài chính, việc ghi nhận doanh thu dịch vụ được hạch toán ở thời điểm cuối mỗi năm vào Tài khoản 5113 - doanh thu cung cấp dịch vụ là giá cho thuê một năm chưa có thuế giá trị gia tăng.

❖ Phương thức tiêu thụ:

Tại công ty Cổ phần Thành Tô tiêu thụ sản phẩm theo hai phương thức chủ yếu sau:

- Bán trực tiếp: Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ tại các kho, các quầy của các Trung tâm Vĩnh Bảo, Ninh Hải và Quốc Tuấn. Bao gồm có bán buôn và bán lẻ.

- Bán hàng thông qua đại lý, ký gửi: Công ty có chuyển hàng gửi cho các đại lý tại mỗi vùng bán hộ sản phẩm, cho họ hưởng một khoản hoa hồng tính trên doanh số tiêu thụ.

2.2.1.2. Thực trạng kế toán giá vốn hàng bán tại Công ty Cổ phần Thành Tô:**❖ Đặc điểm giá vốn hàng bán của Công ty:**

Cuối mỗi vụ (30/6 hay 31/12) công ty tập hợp chi phí và xác định giá thành sản xuất bình quân cho thành phẩm nhập kho của vụ đó.

Giá vốn hàng bán của Công ty Cổ phần Thành Tô được xác định căn cứ vào giá thành sản xuất bình quân của thành phẩm nhập kho (các loại thóc giống lai tạo ra).

Công ty áp dụng phương pháp ghi thẻ song song. Tại kho, thủ kho thực hiện việc theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn của các loại giống lúa thông qua thẻ kho. Tại phòng kế toán các kế toán theo dõi tình hình tăng giảm của hàng tồn kho thông qua các sổ chi tiết thành phẩm, hàng hoá,... và bảng tổng hợp Nhập - Xuất - Tồn trong kỳ.

❖ Phương pháp tính giá vốn:

Công ty tính giá vốn hàng bán theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá SP, hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá SP, hàng hoá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng SP, hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng SP, hàng hoá nhập trong kỳ}}$$

Giá vốn TP (hàng hóa xuất kho) = Đơn giá xuất kho x Số lượng hàng hoá xuất bán
Kỳ tính giá vốn hàng bán của công ty là một vụ (6tháng). Cứ cuối vụ (30/06 hay 31/12) ,kế toán sẽ tính giá vốn hàng bán cho thành phẩm thóc xuất bán.

2.2.1.3. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán tại Công ty Cổ phần Thành Tô.

❖ Chứng từ sử dụng:

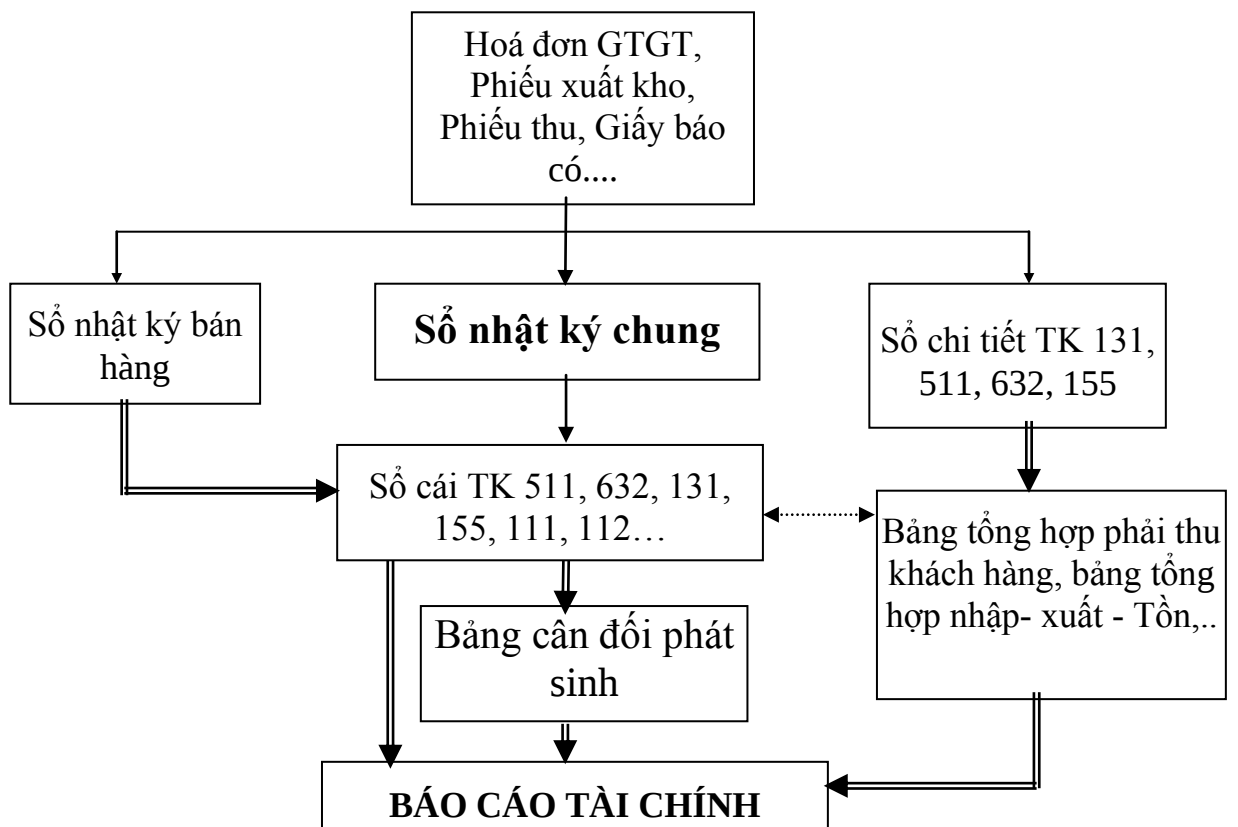
- Hoá đơn giá trị gia tăng (Mẫu số 01 GTKT – 3LL) là mẫu của cục thuế hướng dẫn. Hóa đơn giá trị gia tăng được lập thành 3 liên:
 - + Liên 1 (màu tím): lưu tại quyền
 - + Liên 2 (màu đỏ): giao cho khách hàng
 - + Liên 3 (màu xanh): luân chuyển nội bộ
- Phiếu thu (2 liên)
 - + 1 liên: ghi sổ quỹ
 - + 1 liên: lưu nơi lập phiếu
- Giấy báo có của Ngân hàng
- Phiếu xuất kho
- Hợp đồng mua bán
- Chứng từ kế toán khác có liên quan (nếu có)

❖ Tài khoản sử dụng:

- TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- TK 632: Giá vốn hàng bán
- TK 131: Phải thu khách hàng
- TK 155: Thành phẩm
- TK 111: Tiền mặt
- TK 112: Tiền gửi ngân hàng

❖ Sổ sách sử dụng:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Cái các tài khoản: TK 511, 632, 131, 155, 111, 112...
- Sổ chi tiết thanh toán với người mua; sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết giá vốn hàng bán, sổ chi tiết thành phẩm,...
- Bảng tổng hợp phải thu khách hàng
- Bảng tổng hợp Nhập - Xuất - Tồn ...

❖ Quy trình hạch toán:

❖ Nguyên tắc hạch toán:

+ Đối với phương thức bán hàng thu tiền ngay, chứng từ sử dụng là Hoá đơn GTGT, Phiếu xuất kho, Phiếu thu tiền mặt, Giấy báo có của ngân hàng. Khách hàng đến mua hàng phải có đơn đặt hàng hoặc hợp đồng kinh tế và đến phòng kinh doanh của công ty làm thủ tục ban đầu cho việc mua bán. Phòng kinh doanh căn cứ vào yêu cầu của khách hàng và tiến hành xuất kho hàng hóa để viết Hoá đơn GTGT (3liên) và Phiếu xuất kho cho khách hàng. Trên Hoá đơn GTGT ghi rõ: tên, địa chỉ, mã số thuế của công ty (nếu thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng thì ghi thêm số tài khoản ngân hàng), đơn vị tính, số lượng, đơn giá của hàng hóa bán ra, ký vào hoá đơn và chuyển cho giám đốc ký duyệt. Khách hàng cầm Hoá đơn GTGT và Phiếu xuất kho đã có chữ ký hợp lệ đến phòng kế toán để nộp tiền, kế toán thanh toán sẽ tiến hành lập và in Phiếu thu thành 3 liên: 1 liên lưu tại quyển, 1 liên chuyển cho người nộp tiền, 1 liên dùng để luân chuyển chứng từ. Thủ quỹ tiến hành thu tiền và ký vào Phiếu thu, đóng dấu đã thu tiền. Sau đó người mua hàng cầm Hoá đơn GTGT, Phiếu xuất kho và Phiếu thu xuống kho để nhận hàng. Thủ kho căn cứ vào Phiếu xuất kho và Hóa đơn GTGT đã hoàn thành thủ tục nộp tiền tiến hành xuất hàng. Hoá đơn GTGT liên 2 được giao cho khách hàng, thủ kho căn cứ vào Phiếu xuất kho tiến hành ghi thẻ kho cho từng loại hàng hóa xuất kho và chuyển Hoá đơn GTGT (liên xanh) và Phiếu xuất kho lên phòng kế toán để kế toán tính và ghi sổ các chỉ tiêu giá vốn hàng bán và doanh thu tiêu thụ.

+ Đối với phương thức bán hàng trả chậm thì việc lập và luân chuyển chứng từ cũng được tiến hành tương tự như trên. Chỉ khác khi khách hàng đến phòng kế toán, thay vì viết Phiếu thu, kế toán sẽ mở sổ theo dõi công nợ cho khách hàng và không có bước thủ quỹ thu tiền.

Giá vốn hàng bán công ty áp dụng phương pháp tính bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ nên tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ bán hàng, kế toán chỉ phản ánh doanh thu căn cứ vào hóa đơn GTGT, Phiếu thu hay Sổ theo dõi công nợ để vào sổ sách kế toán còn giá vốn hàng bán kế toán sẽ ghi sổ vào cuối kỳ (30/06 hay 31/12) khi tính được giá vốn thành phẩm xuất bán.

Ví dụ 01: Ngày 08/12/2010 Bán thóc giống HT1 siêu nguyên chủng cho ông Lê Văn Nam, số lượng: 540Kg, đơn giá bán: 12 000 đ/kg, chưa thanh toán.

Ví dụ 02: Ngày 15/12/2010 Bán thóc giống cho ông Trần Văn Tuấn, đã thanh toán bằng tiền mặt. Bao gồm:

- HT1 siêu nguyên chủng : 1600kg, đơn giá bán: 12 000 đ/kg
- Bắc thom siêu nguyên chủng: 500kg, đơn giá bán: 13 000 đ/kg

Biểu số 01: Hoá đơn giá trị gia tăng số 0092320

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3: Nội bộ Ngày 08 tháng 12 năm 2010	Mẫu số: 01 GTKT-3LL HU/2010B 0092320				
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Thành Tô Địa chỉ: Km3 đường Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng Số tài khoản: Điện thoại: MS:					
Họ tên người mua hàng: Lê Văn Nam Tên đơn vị: Địa chỉ: Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng Số tài khoản: Hình thức thanh toán: MS:					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Thóc HT1 SNC	kg	540	12 000	6 480 000
Cộng tiền hàng					6 480 000
Thuế suất GTGT: 0%		Tiền thuế:			0
Tổng cộng tiền thanh toán:					6 480 000
Số tiền viết bằng chữ: Sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn					
Người mua hàng (Ký, họ tên)		Người bán hàng (Ký, họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, họ tên)	

Biểu số 02: Phiếu xuất kho 187

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Bộ phận: Trung tâm giống cây trồng Ninh Hải

Mẫu số 02-VT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO
Ngày 08 tháng 12 năm 2010

Số: 187

Nợ: 632

Có: 155

Họ và tên người nhận hàng: LÊ VĂN NAM

Địa chỉ: Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng

Lý do xuất: Xuất bán thóc giống

Xuất tại kho: Thành phẩm

STT	Tên,nhãn, hiệu, quy cách,phẩm chất vật tư (sphh)	Mã số	Đvt	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Thóc HT1 SNC		kg		540		
	Cộng						

- Tổng số tiền (bằng chữ):

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 08 tháng 12 năm 2010

Người lập phiếu
(Ký,họ tên)

Người nhận hàng
(Ký,họ tên)

Thủ kho
(Ký,họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký,họ tên)

Giám đốc
(Ký,họ tên)

Biểu số 03: Hóa đơn GTGT số 0092324

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3: Nội bộ Ngày 15 tháng 12 năm 2010	Mẫu số: 01 GTKT-3LL HU/2010B 0092324				
Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Thành Tô Địa chỉ: Km3 đường Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng Số tài khoản: Điện thoại: MS:					
Họ tên người mua hàng: Trần Văn Tuấn Tên đơn vị: Địa chỉ: Hưng Yên Số tài khoản: Hình thức thanh toán: TM MS:					
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Thóc HT1 SNC	kg	1 600	12 000	19 200 000
02	Thóc Bắc thơm SNC	kg	500	13 000	6 500 000
Cộng tiền hàng					25 700 000
Thuế suất GTGT: 0%		Tiền thuế:			0
Tổng cộng tiền thanh toán:					25 700 000
Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi năm triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn					
Người mua hàng (Ký, họ tên)		Người bán hàng (Ký, họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, họ tên)	

Biểu số 04: Phiếu xuất kho số 200

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
 Bộ phận: Trung tâm giống cây trồng Ninh Hải

Mẫu số 02-VT
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO
 Ngày 15 tháng 12 năm 2010

Số: 200

Nợ: 632

Có: 155

Họ và tên người nhận hàng: TRẦN VĂN TUẤN

Địa chỉ: Hưng Yên

Lý do xuất: Xuất bán thóc giống

Xuất tại kho: Thành phẩm

STT	Tên,nhãn, hiệu, quy cách,phẩm chất vật tư (sphh)	Mã số	Đvt	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Thóc HT1 SNC		kg		1 600		
2	Bắc thơm SNC		kg		500		
	Cộng						

- Tổng số tiền (bằng chữ):

- Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 15 tháng 12 năm 2010

Người lập phiếu
(Ký,họ tên)

Người nhận hàng
(Ký,họ tên)

Thủ kho
(Ký,họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký,họ tên)

Giám đốc
(Ký,họ tên)

Biểu số 05: Sổ chi tiết thanh toán với người mua vụ mùa 2010 (Từ 01/07 đến 31/12/2010)

Đơn vị: Công ty CP Thành Tô

Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, HP

Mẫu số 31-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: 131

Đối tượng: Lê Văn Nam (Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng)

Loại tiền: VNĐ

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
SH	NT				Nợ	Có	Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ					15 642 000	
		Số phát sinh trong kỳ						
PT98	10/11	Thanh toán nợ kỳ trước	111			15 642 000	-	-
HD 0092295	15/11	Mua thóc giống	511		30 774 000		30 774 000	
GBC	20/11	Thanh toán tiền hàng	112			26 358 000	4 416 000	
HD 0092320	08/12	Mua thóc giống	511		6 480 000		10 796 000	
		Cộng số phát sinh	x	x	37 254 000	42 000 000	x	x
		Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	10 896 000	

Ngày ... tháng ... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 06: Bảng tổng hợp phải thu khách hàng

Đơn vị: Công ty CP Thành Tô

Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

Từ 01/07 đến 31/12 năm 2010

STT	Tên người mua	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Đỗ Xuân Sơn	10 540 250		30 875 450	30 000 000	11 415 700	
02	Phạm Thị Ty		25 000 000	35 470 000		10 470 000	
03	Ngô Thị Mai	5 674 150		4 435 300	7 250 000	2 859 450	
04	Lê Văn Nam	15 642 000		37 254 000	42 000 000	10 896 000	
05	Công ty CP giống cây trồng Miền Trung	32 546 020		45 170 000	50 500 000	27 216 020	
...	...	...	...	...	...	...	...
	Cộng	1 091 647 620	254 988 100	1 303 910 250	1 140 223 700	1 000 346 070	

Biểu số 07: Trích Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)

Đơn vị: Công ty CP Thành Tô

Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, HP

Mẫu số S10-DN(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)**

Từ 01/07 đến 31/12/2010

Tên TK: 155 Tên kho: Thành phẩm vụ mùa 2010

Tên thành phẩm: Thóc H1 siêu nguyên chủng

Đơn vị tính: kg

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		Số dư đầu kỳ							60	
										
PXK181	02/12	Xuất bán thóc cho HTX Quốc Tuấn	632				700			
PXK187	08/12	Xuất bán thóc giống cho ông Lê Văn Nam	632				540			
PXK192	10/12	Xuất thóc gieo mạ vụ chiêm 2011	621				400			
PXK200	15/12	Xuất bán thóc cho ông Trần Văn Quảng	632				1 600			
										
		Cộng số phát sinh	x	x	3 600	—	3 340	-	x	x
		Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	x	x	420	3 654 000

Biểu số 08: Trích sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hoá) vụ mùa 2010 (Từ 01/07 đến 31/12/2010)

Đơn vị: Công ty CP Thành Tô

Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, HP

Mẫu số S10-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)

Từ 01/07 đến 31/12/2010

Tên TK: 155 Tên kho: Thành phẩm vụ mùa 2010

Tên thành phẩm: Thóc Bắc thơm siêu nguyên chủng

Đơn vị tính: kg

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		Số dư đầu kỳ							500	
										
PXK182	03/12	Xuất bán thóc giống cho ông Lê Văn Nam	632				450		-	
PXK183	04/12	Xuất thóc gieo mạ vụ chiêm 2011	621				800		-	
PXK185	05/12	Xuất bán thóc giống cho ông Trần Văn Tú	632				500		-	
PXK189	09/12	Xuất bán thóc giống cho Đoàn Thị Lệ	632				50		-	
PXK198	14/12	Xuất bán thóc giống cho Vũ Văn Vĩ	632				65		-	
PXK200	15/12	Xuất bán thóc giống cho Trần Văn Quảng	632				500			
										
		Cộng số phát sinh	x	x	3 000	—	2 865		x	x
		Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	x	x	635	5 524 500

Biểu số 09: Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa

Đơn vị: Công ty CP Thành Tô

Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, HP

Mẫu số S11-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Tài khoản: 155 - Thành phẩm

Từ 01/07 đến 31/12 năm 2010

STT	Tên quy cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT
1	Bắc thơm SNC	500		3 000		2 865		635	
02	Hương thơm số 1 nguyên chủng	-		16		16		-	
03	Xi23 nguyên chủng	556		37 800		27 056		11 300	
04	Nếp 9603 tiến bộ kỹ thuật	948		1 500		1 900		548	
05	TQ08 tiến bộ kỹ thuật	365		61 100		40 900		20 565	
06	HT1 siêu nguyên chủng	60		3 600		3 340		420	
...									
20	Khảo nghiệm	938		45 500		34 300		12 138	
.....		...	...	...	...	...	...	...	...
	Cộng	50 634	-	300 125	-	271 605	-	79 154	688 639 800

Biểu số 10: Phiếu thu số 120

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH TÔ

Mẫu số: 01 – TT

Bộ phận: Trung tâm giống cây trồng Ninh Hải

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính)

PHIẾU THU

Số: 120

Ngày 15 tháng 12 năm 2010

Nợ TK111: 25 700 000

Có TK511: 25 700 000

Họ tên người nộp tiền: TRẦN VĂN TUẤN

Địa chỉ: Hưng Yên

Lý do nộp: Mua thóc giống

Số tiền : 25 700 000

Bằng chữ: ***Hai mươi năm triệu bảy trăm nghìn đồng chẵn.***

Kèm theo: 01..... chứng từ gốc.

Ngày 15 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán
trưởng
(Ký, họ tên)

Người nộp tiền
(Ký, họ tên)

Người lập
phiếu
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ):.....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

Biểu số 11: Trích Nhật ký chung năm 2010

Đơn vị: Công ty Cổ Phần Thành Tô

Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số: S03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
						
08/12	HD 0092320	08/12	HT doanh thu bán thóc giống cho ông Lê Văn Nam	131 511	6 480 000	6 480 000
15/12	HD 0092324	15/12	HT doanh thu bán thóc giống cho ông Trần Văn Tuấn	111 511	25 700 000	25 700 000
...	...	...		...		
31/12	PK080	31/12	Kết chuyển doanh thu 6tháng (vụ mùa) cuối năm 2010	511 911	4.227.680.966	4 227 680 966
31/12	PK081	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán 6tháng cuối năm (vụ mùa) 2010	911 632	2 362 972 773	2.362.972.773
....						
			Cộng số phát sinh	x	53 052 730 370	53 052 730 370

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký,họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 12: Sổ cái TK511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 31/12/2010

Tên TK: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...				...	...	
01/12	HD 0092310	01/12	Bán thóc giống cho HTX Quốc Tuấn	111		6 500 000
....	...	...				
08/12	HD 0092320	08/12	Bán thóc giống cho ông Lê Văn Nam	131		6 480 000
....						
15/12	HD 0092324	15/12	Bán thóc giống cho ông Trần Văn Tuấn	111		25 700 000
...				...		
31/12	PK080	31/12	Kết chuyển doanh thu 6tháng (vụ mùa) cuối năm 2010	911	4.227.680.966	
			Cộng số phát sinh trong kỳ	x	4.227.680.966	4.227.680.966
			Số dư cuối kỳ	x		

Ngày tháng năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 13: Sổ cái TK131 - Phải thu khách hàng

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 31/12/2010

Tên TK: Phải thu khách hàng

Số hiệu: 131

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SHTK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		1 091 647 620	254 988 100
						
11/09	PT70	11/09	Phạm Thị Ty đặt trước tiền hàng	111		25 000 000
						
10/11	PT98	10/11	Lê Văn Nam thanh toán nợ kỳ trước	111		15 642 000
15/11	HD 0092298	15/11	Bán thóc cho Công ty CP giống cây trồng miền Trung	511	35 450 000	
	...					
08/12	HD 0092320	08/12	Bán thóc cho ông Lê Văn Nam	511	6 480 000	
..	...	..		...	...	
			Cộng số phát sinh trong kỳ	x	1 303 910 250	1 140 223 700
			Số dư cuối kỳ	x	1 000 346 070	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.1.4 Thực trạng tổ chức công tác kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

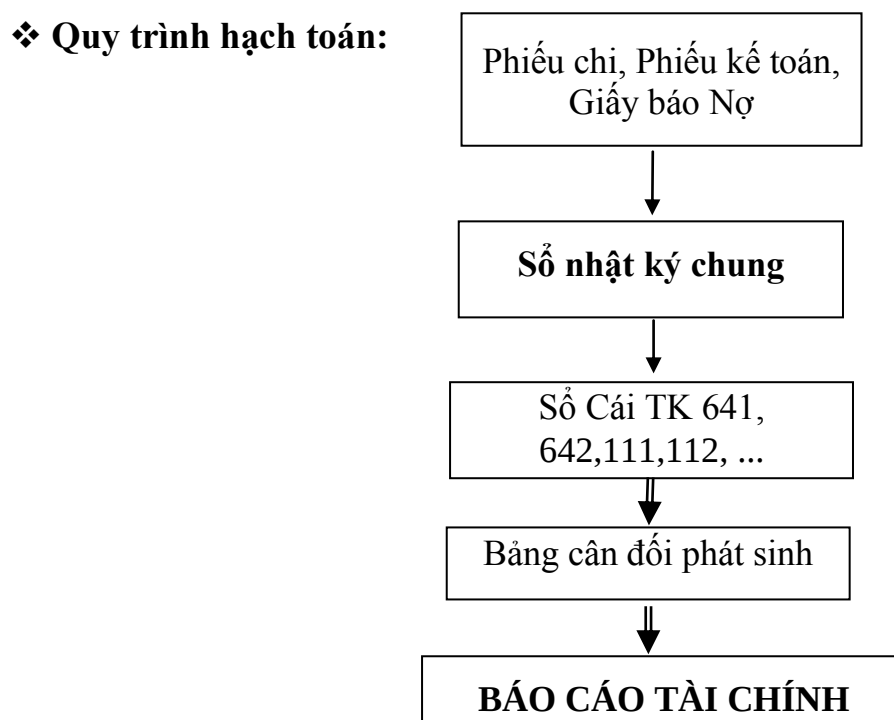
- Chi phí bán hàng trong Công ty cổ phần Thành Tô là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm của Công ty bao gồm: chi phí đóng gói, bảo quản, lưu kho, lưu bãi, chi phí hoa hồng đại lý, chi phí khác phát sinh liên quan đến quá trình bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty là toàn bộ chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, BHYT, BHXH, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp, các chi phí vật liệu văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, thuế phải nộp, các dịch vụ mua ngoài.

❖ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu chi
- Phiếu xuất kho
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Bảng thanh toán tiền lương
- Các chứng từ kế toán khác có liên quan

❖ Quy trình hạch toán:



Ghi chú: —————> Ghi hàng ngày

=====> Ghi cuối tháng

Ví dụ 03: Ngày 20/12/2010 Công ty CP Thành Tô thanh toán tiền điện phục vụ cho bộ phận bán hàng cho Công ty TNHH MTV điện lực Hải Phòng bằng tiền mặt, số tiền 2 170 531 VNĐ.

Căn cứ vào hoá đơn tiền điện T12/2010 và phiếu chi ,Kế toán hạch toán:

Nợ TK641: 1 973 210

Nợ TK133: 197 321

Có TK111: 2 170 531

Ví dụ 04: Ngày 31/12/2010 Hạch toán lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên thuộc bộ phận bán hàng tháng 12/2010

Căn cứ vào Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ trích các khoản theo lương, Kế toán hạch toán:

1, Nợ TK641: 10 470 050

Có TK334: 10 470 050

2, Nợ TK641: 2 303 411

Có TK338: 2 303 411

3, Nợ TK334: 889 955

Có TK338: 889 955

Ví dụ 05: Ngày 31/12/2010 Trích khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng tháng 12/2010

Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định, kế toán hạch toán:

Nợ TK641: 5 635 000

Có TK214: 5 635 000

Sau khi căn cứ vào các chứng từ: Hoá đơn, phiếu chi, bảng trích và phân bổ khấu hao, bảng thanh toán tiền lương, ... kế toán hạch toán và ghi sổ Nhật ký chung, Sổ Cái liên quan

Biểu số 14: Hóa đơn tiền điện

HOÁ ĐƠN TIỀN ĐIỆN GTGT (Liên 2: giao khách hàng)					
Mẫu số: 01/GTKT - 2LN - 02 ID: 251140 Ký hiệu: AA/2009T Số: 447668 Công ty TNHH MTV điện lực HP Điện lực: Đồ Sơn Địa chỉ: 2 – L – T – T – Đồ Sơn Điện thoại: 0313214988 Kỳ : 1 Từ ngày 16/11 MST: 0200340211 – 007 Số GCS : ĐKQ01 – 0502 Tài khoản: 01201 – 000021951 – 6 đến ngày 15/12/2010 Phiên 4 Số hộ: 1 Công thương ĐS Tên & địa chỉ khách hàng: Công ty CP Thành Tô – Anh Dũng- Dương Kinh- Hải Phòng. NSTKH: 0200106162 Mã KH: 991001002 Số C.tơ:					
Chi số mới	Chi số cũ	Hệ số nhân	Điện TT	Đơn giá	Thành tiền
1123	1028	30	2850		
16865	16729	1	138		
Ngày: 20/12/2010 TUQ Giám đốc		Trong đó	2708	630	1706040
			142	895	127090
			136	1030	140080
		Cộng	2986		1 973 210
		Thuế suất GTGT: 10%. Thuế GTGT			
Tổng cộng tiền thanh toán					2 170 531
Số viết bằng chữ: Hai triệu một trăm bảy mươi nghìn năm trăm ba mươi một đồng					

Biểu số 15: Phiếu chi số 312

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số: 02-TT
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Quyển số:

Ngày 20 tháng 12 năm 2010

Số: 312
Nợ TK641 1 973 210
Nợ TK1331: 197 321
Có TK1111: 2 170 531

Họ và tên người nhận tiền: LÊ HỒNG THÀNH

Địa chỉ: Công ty TNHH MTV điện lực Hải Phòng

Lý do chi: Chi tiền điện phục vụ bộ phận bán hàng

Số tiền: 2 170 531 VND (Viết bằng chữ): **Hai triệu một trăm bảy mươi
nghìn năm trăm ba mươi một đồng chẵn.**

Kèm theo: 01 chứng từ gốc

Ngày 20 tháng 12 năm 2010

Giám đốc
(Ký, họ tên,
đóng dấu)

Kế toán
trưởng
(Ký, họ tên)

Người nộp
tiền
(Ký, họ tên)

Người lập
phiếu
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Biểu số 16: Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 12/2010

Đơn vị: Công ty CP Thành Tô

Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số: 06-TSCĐ

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO

Tháng 12 năm 2010

STT	Chỉ tiêu	Thời gian sử dụng (tháng)	Nơi sử dụng		TK627 - Chi phí sản xuất	TK641 - Chi phí bán hàng	TK642 - Chi phí QLDN	TK241- XDCB dở dang	
			Toàn DN						
			NG	SỐ KH					
1	I- Số khấu hao trích tháng trước		298 227 622	13.160.460	4 268 310	5.635.000	3.257.150	x	
2	II- Số TSCĐ tăng trong tháng		x	x	x	x	x	x	x
3	III- Số KH giảm trong tháng		x	x	x	x	x	x	x
4	IV- Số KH trích tháng này		298 227 622	13.160.460	4 268 310	5.635.000	3.257.150	x	x
	Cộng	x	298 227 622	13.160.460	4 268 310	5.635.000	3.257.150	x	x

Bảng số 17: Bảng thanh toán tiền lương tháng 12/2010

Đơn vị: Công ty CP Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, HP

Mẫu số: 02-LĐTL
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 12/2010

ST T	Họ và tên	Bậc lươ ng	Hệ số	Lương thời gian		Nghỉ việc, ngừng việc hưởng % lương		Phụ cấp thuộc quỹ lương	Tổng số	TU' kỳ I	Các khoản khấu trừ vào lương			Kỳ II được lĩnh	
				Số công	Số tiền	SC	ST				BHXH (6%)	BHYT (1.5%)	BHTN (1%)	Số tiền	Ký nhận
A.Bộ phận QLDN			x	x	30 315 150			1 095 000	31 410 150		1 884 609	471 152	314 102	28 740 287	
1	Đỗ Xuân Sơn		4,20	26	3 066 000			219.000	3 285 000		197 100	49 275	32 850	3 005 775	
2	Phạm Trần Tú		3,89	26	2 839 700				2 839 700		170 382	42 596	28 397	2 598 325	
3	Phạm Thị Lôi		3,58	26	2 613 400				2 613 400		156 804	39 201	26 134	2 391 261	
															
B.Bộ phận bán hàng			x	x	10 470 050				10 470 050		628 203	157 051	104 701	9 580 095	
1	Hà Thị Thúy		3,58	26	2 613 400				2 613 400		156 804	39 201	26 134	2 391 261	
2	Phạm Thị Hoa		2,96	26	2 160 800				2 160 800		129 648	32 412	21 608	1 977 132	
															
Tổng Cộng (A+B)					40 785 200			1 095 000	41 880 200		2 512 812	628 203	418 803	38 320 382	

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Ba mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn ba trăm tám mươi hai đồng chẵn.

Biểu số 18: Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội tháng 12/2010

Đơn vị: Công ty CP Thành Tô

Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Anh Dũng, Dương Kinh, HP

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 12 năm 2010

Ghi có TK Đối tượng sd	TK334- Phải trả người lao động			TK338 - Phải trả phải nộp khác					TK335- Chi phí phải trả	Tổng cộng
	Lương	Các khoản khác	Cộng có TK334	KPCĐ	BHXX	BHYT	BHTN	Cộng có TK338		
.....						...				...
TK641 - Chi phí bán hàng	10 470 050		10 470 050	209 401	1 675 208	314 101	104 701	2 303 411		12 773 461
TK642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 410 150		31 410 150	628 203	5 025 624	942 305	314 101	6 910 233		38 320 383
.....				...						
TK334 - Phải trả người lao động				-	2 512 812	628 203	418 803	3 562 818		
.....										
Cộng										

Người lập biểu
(đã ký)Kế toán trưởng
(đã ký)Giám đốc
(đã ký)

Biểu số 19: Trích Nhật ký chung năm 2010

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐ Ư	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
						
31/07	PK050	31/07	Trích khấu hao TSCĐ thuộc bộ phận bán hàng tháng 07/2010	641 214	5 635 000	5 635 000
....						
15/12	HD 0092324	15/12	Hạch toán DT bán thóc giống cho ông Trần Văn Tuấn	111 511	25 700 000	25 700 000
..	...	...				
20/12	PC312	20/12	Thanh toán tiền điện T12/2010 cho bộ phận bán hàng	641 133 111	1 973 210 197 321	2 170 531
...	...	...				
31/12	PK076	31/12	Hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương T12/2010 cho bộ phận BH	641 334 641 338 334 338	10 470 050 2 303 411 889 955	10 470 050 2 303 411 889 955
31/12	PK075	31/12	Trích KH TSCĐ thuộc bộ phận bán hàng T12/2010	641 214	5 635 000	5 635 000
....						
31/12	PK081	31/12	Kết chuyển CPBH 6T cuối năm 2010	911 641	137 127 145	137 127 145
...		...				
			Cộng	x	53 052 730 370	53 052 730 370

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 20: Sổ cái TK641 - Chi phí bán hàng

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 31/12/2010

Tên TK: Chi phí bán hàng

Số hiệu: 641

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
						
31/07	PK050	31/07	Trích khấu hao TSCĐ thuộc bộ phận bán hàng tháng 07/2010	214	5 635 000	
						
20/12	PC312	20/12	Thanh toán tiền điện tháng 12/2010	111	1 973 210	
31/12	PK075	31/12	Trích KH TSCĐ thuộc bộ phận bán hàng tháng 12/2010	214	5 635 000	
31/12	PK076	31/12	Hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương bộ phận bán hàng	334 338	10 470 050 2 303 411	
31/12	PK081	31/12	Kết chuyển CPBH 6T cuối năm 2010	911		137 127 145
			Cộng số phát sinh trong kỳ	x	137 127 145	137 127 145
			Số dư cuối kỳ	x		

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại Công ty Cổ phần Thành Tô:

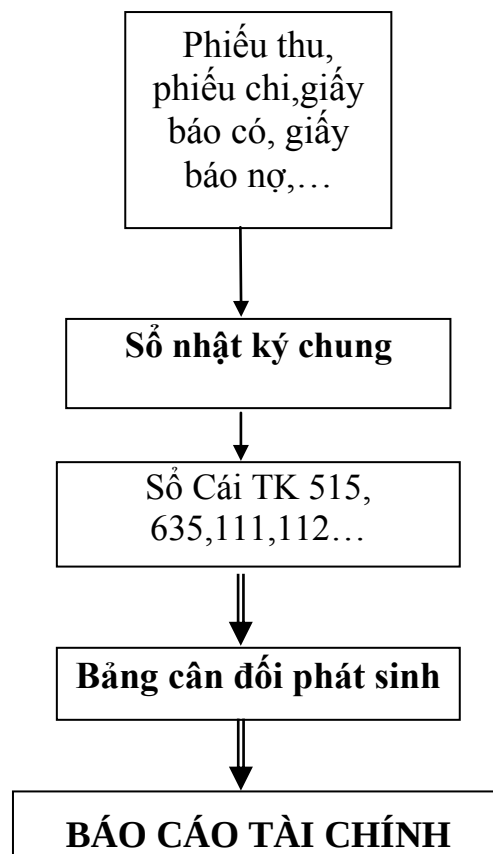
❖ Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Giấy báo Có
- Giấy báo Nợ

❖ Tài khoản sử dụng:

- TK 515 – Doanh thu tài chính
- TK 635 – Chi phí tài chính
- TK 111, 112,

❖ Quy trình hạch toán:



Ghi chú: —————> Ghi hàng ngày

=====> Ghi cuối tháng

Ví dụ 06: Ngày 31/07/2010 Công ty CP Thành Tô nhận được Giấy báo có của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam về tiền lãi nhận được.

Biểu số 21: Giấy báo

Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam			
NHNN & PTNT TP Hải Phòng			
Mã số thuế của CN: 02001164741			
(Liên 2: Trả khách hàng)			
GIẤY BÁO			
Tên khách hàng: Công ty CP Thành Tô			
Địa chỉ: Km số 3 Đường Phạm Văn Đồng Dương Kinh HP880			
Mã số thuế của KH: 0200106162			
Thông báo với khách hàng chúng tôi đã ghi nợ vào TK của quý khách số tiền sau:			
Diễn giải	Biên lai lãi tiền gửi		
A/C NO. (Số TK)	2100311000016	REF (Số BT)	
Chi tiết	Số tiền (VNĐ)	Ngày tháng	
Lãi nhập gốc	128 000	31/07/2010	
Tổng	128 000		
Người in	Nguyễn Thị Minh Châu	D: Nợ, C: Có	Trang: 1/1
Khách hàng Thanh toán viên Trưởng Phòng			

Biểu số 22: Trích Sổ nhật ký chung 2010

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
						
31/07	GBC	31/07	Nhập lãi gốc tiền gửi ngân hàng	112 515	128 000	128 000
.....						
08/12	HD 0092320	08/12	HT doanh thu bán thóc giống cho ông Lê Văn Nam	131 511	6 480 000	6 480 000
....						
15/12	HD 0092324	15/12	HT doanh thu bán thóc giống cho ông Trần Văn Tuấn	111 511	25 700 000	25 700 000
...						
20/12	PC312	20/12	Thanh toán tiền điện T12/2010 cho bộ phận bán hàng	641 133 111	1 973 210 197 321	2 170 531
...	...					
31/12	PK082	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính 6T cuối năm 2010	515 911	4 240 500	4 240 500
			Cộng		53 052 730 370	53 052 730 370

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 23: Sổ cái TK515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ 01/07 đến 31/12 năm 2010

Tên TK: Doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu TK: 515

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
31/07	GBC	31/07	Nhập lãi gốc tiền gửi ngân hàng tháng 07/2010	1121		128 000
....						
31/12	GBC	31/12	Nhập lãi tiền gửi ngân hàng tháng 12/2010	1121		541 800
31/12	PK082	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính 6T cuối năm 2010	911	4 240 500	
			Cộng số phát sinh trong kỳ	x	4 240 500	4 240 500
			Số dư cuối kỳ	x		

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

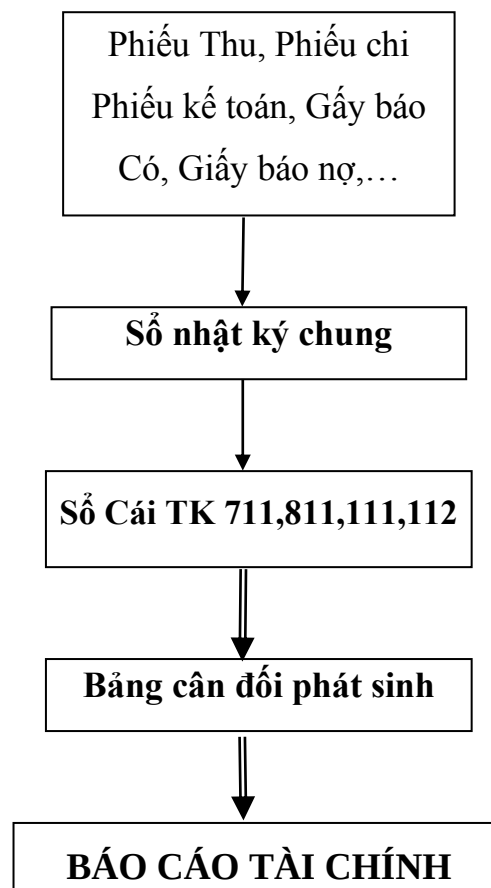
2.2.3 Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí hoạt động khác tại Công ty Cổ phần Thành Tô:

Doanh thu và chi phí hoạt động khác tại Công ty chủ yếu là doanh thu từ thanh lý, nhượng bán và các chi phí khác phát sinh không thường xuyên trong hoạt động của doanh nghiệp

❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Phiếu thu
- Giấy báo Có
- Các chứng từ kế toán khác có liên quan

❖ **Quy trình hạch toán:**



Ghi chú: —→ Ghi hàng ngày

==> Ghi cuối tháng

Ví dụ 07: Ngày 04/09/2010 Công ty CP Thành Tô nhận được Giấy báo có, kèm theo Sổ phụ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Biểu số 24 : Sổ phụ Ngân hàng

Ngân hàng No và PTNT Việt Nam

NHNoPTNT TP Hải Phòng

SỔ PHỤ/ STATEMENT

Tên khách hàng: Công ty CP Thành Tô

Ngày in: 04/09/2010

Địa chỉ: Km số 3 Đường Phạm Văn Đồng,
Dương Kinh.HP880

Loại tiền gửi: Tiền gửi không kỳ hạn

Số tài khoản: 2100311000016

Ngày phát sinh trước 30/08/2010: 201 865
111

Loại tiền: VND

Tài khoản người sở hữu :N

Số dư cuối ngày 04/09/2010: 176 865 111

Tình trạng tài khoản: Active

Số bút toán/Doanh số nợ 0 0

Doanh số Nợ tháng: 0

Số bút toán/Doanh số Có 1 25 000 000

Doanh số Có tháng: 25 000 000

Ngày	Ghi chú	Nợ	Có	Số dư
04/09/2010	Chuyển tiền hỗ trợ giống lúa siêu NC năm 2010	0	25 000 000	176 865 111

Biểu số 25: Trích Sổ nhật ký chung 2010

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐ Ư	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
						
31/07	GBC	31/07	Nhập lãi gốc tiền gửi ngân hàng tháng 07/2010	1121 515	128 000	128 000
....						
04/09	SPNNH P	04/09	Chuyển tiền hỗ trợ giống lúa SNC năm 2010	1121 711	25 000 000	25 000 000
...	...	...		...		
15/12	HD 0092324	15/12	Hạch toán DT bán thóc giống cho ông Trần Văn Tuấn	111 511	25 700 000	25 700 000
.....	...					
31/12	PXK200	15/12	Hạch toán giá vốn thóc giống xuất bán	632 155	16 800 000	16 800 000
....						
31/12	PK082	31/12	Kết chuyển thu nhập khác 6T cuối năm 2010	711 911	25 000 000	25 000 000
...	...					
			Cộng số phát sinh		53 052 730 370	53 052 730 370

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 26: Sổ cái TK711 - Thu nhập khác

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng				Mẫu số S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)		
SỔ CÁI Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 31/12/2010 Tên TK: Thu nhập khác Số hiệu: 711						
NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
04/09	SPNHHP	04/09	Chuyển tiền hỗ trợ giống lúa SNC năm 2010	1121		25 000 000
31/12	PK082	31/12	Kết chuyển thu nhập khác 6T cuối năm 2010	911	25 000 000	
			Cộng số phát sinh trong kỳ	x	25 000 000	25 000 000
			Số dư cuối kỳ	x		

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.4 Tổ chức công tác kế toán Xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thành Tô:

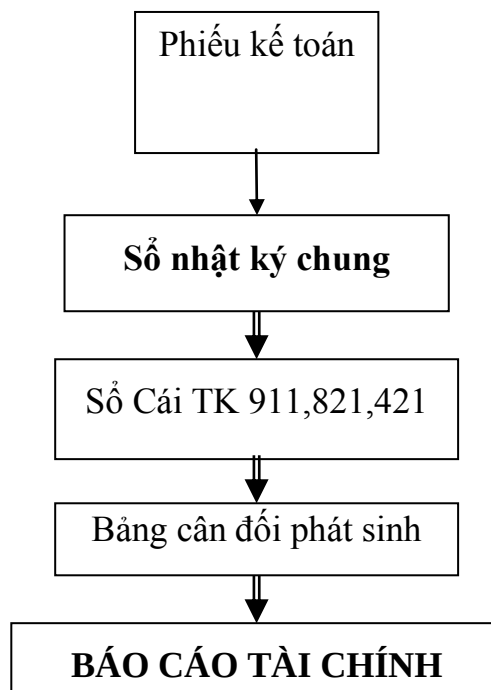
❖ **Chứng từ sử dụng:**

- Phiếu kế toán

❖ **Tài khoản sử dụng:**

- TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

❖ **Quy trình hạch toán:**



Ghi chú: —→ Ghi hàng ngày

==> Ghi cuối tháng

❖ **Nguyên tắc hạch toán:**

Công ty CP Thành Tô cứ 6tháng (hay cuối mỗi vụ) thường là 30/6 và 31/12 hàng năm, kế toán sẽ tập hợp chi phí, doanh thu để xác định kết quả kinh doanh cho từng vụ; và cuối năm kế toán tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hai vụ để xác định kết quả sản xuất kinh doanh của năm.

Căn cứ để xác định kết quả kinh doanh là các số dư cuối vụ của các TK 511, TK 515, TK 711, TK 632, TK 635, TK641,TK 642, TK 811. Số dư cuối vụ của các TK 511, TK 515, TK 711 được kết chuyển vào bên có TK 911. Số dư cuối vụ của các TK còn lại được kết chuyển vào bên nợ TK 911.

+ Cuối mỗi vụ kế toán tiến hành kết chuyển doanh thu bán hàng sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh: Nợ TK511

Có TK911

+ Kết chuyển giá vốn thành phẩm đã tiêu thụ trong kỳ chuyển giá vốn hàng bán:

Nợ TK911

Có TK632

+ Kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ sang tài khoản xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK911

Có TK641

+ Kết chuyển chi phí QLDN phát sinh trong kỳ sang tài khoản xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK911

Có TK642

+ Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ:

Nợ TK515

Có TK911

+ Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ:

Nợ TK911:

Có TK635

+ Kết chuyển thu nhập khác phát sinh trong kỳ:

Nợ TK711

Có TK911

+ Kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ:

Nợ TK811

Có TK911

Sau khi kết chuyển các tài khoản tương ứng vào bên Nợ, bên Có TK911, kế toán xác định kết quả kinh doanh như sau:

- Nếu số tiền hai bên Nợ, Có TK 911 bằng nhau, tức là trong vụ (năm) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là hoà vốn.

- Nếu số tiền dư bên Nợ TK 911, tức là trong vụ (năm) kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là lỗ và số tiền này được kết chuyển sang Nợ TK 421 - "Lợi nhuận chưa phân phối". Tương ứng với bút toán kết chuyển lỗ như sau:

+ Kết chuyển lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK421:

Có TK911:

- Nếu số tiền dư bên Có TK 911, tức là trong quý, năm kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là lãi, số tiền này được kết chuyển sang bên Có TK 821 để xác định thuế TNDN mà doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước và bên Có TK 421 để xác định lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp.

+ Kết chuyển chi phí thuế TNDN phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK911: Thuế suất TNDN 25%

Có TK821:

Nợ TK821:

Có TK3334:

+ Kết chuyển lợi nhuận sau thuế TNDN (lãi) thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK911

Có TK421

Ví dụ 08: Ngày 31/12/2010 tập hợp chi phí, xác định kết quả kinh doanh 6 tháng cuối năm 2010.

Các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty:

1. Lợi nhuận gộp

= Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán

$$= 4\,227\,680\,966 - 2\,362\,972\,773 = \mathbf{1.864.708.193 \text{ VNĐ}}$$

2. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

= LN gộp + (Doanh thu HĐ TC - Chi phí TC) - (Chi phí bán hàng + Chi phí QLDN)

$$= 1.864.708.193 + (4.240.500 - 27.100.000) - (137.127.145 + 1.142.337.816)$$

$$= \mathbf{562.383.732 \text{ VNĐ}}$$

3. Lợi nhuận khác

= Thu nhập khác - Chi phí khác

= 25 000 000 - 0 = **25 000 000 VNĐ**

4. Tổng lợi nhuận trước thuế

= Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác

= 562.383.732 + 25 000 000 = **587.383.732 VNĐ**

5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

= Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x 25 %

= 587 383 732 x 25% = **146 845 933 VNĐ**

6. Lợi nhuận sau thuế

= Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi phí thuế TNDN hiện hành

= 587 383 732 - 146 845 933 = **440 537 799 VNĐ**

Biểu số 27: Phiếu kế toán số 80

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH TÔ		Mẫu số: 04 - TT	
Km3 đường Phạm Văn Đồng - Anh Dũng - Hải Phòng		(Ban hành theo QĐ số:15/2006/QĐ-BTC)	
		Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)	
PHIẾU KẾ TOÁN			
Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
		Số: 080	
Họ và tên: Trung tâm giống cây trồng Ninh Hải			
Địa chỉ: Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng			
Chi tiết phát sinh thể hiện dưới bảng sau:			
Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
511	911	HT K/C doanh thu bán hàng 06tháng cuối năm 2010	4 227 680 966
Cộng			4 227 680 966

Biểu số 28: Phiếu kế toán số 81

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH TÔ		Mẫu số: 04 - TT	
Km3 đường Phạm Văn Đồng - Anh Dũng - Hải Phòng		(Ban hành theo QĐ số:15/2006/QĐ-BTC)	
		Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)	
PHIẾU KẾ TOÁN			
Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
		Số: 081	
Họ và tên: Trung tâm giống cây trồng Ninh Hải			
Địa chỉ: Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng			
Chi tiết phát sinh thể hiện dưới bảng sau:			
Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
911	632	HT K/C giá vốn hàng bán 06tháng cuối năm 2010	2.362.972.773
911	641	HT K/C chi phí BH 06tháng cuối năm 2010	137.127.145
911	642	HT K/C chi phí QLDN 06tháng cuối năm 2010	1.142.337.816
Cộng			3.642.437.734

Biểu số 29: Phiếu kế toán số 82

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH TÔ		Mẫu số: 04 - TT	
Km3 đường Phạm Văn Đồng - Anh Dũng - Hải Phòng		(Ban hành theo QĐ số:15/2006/QĐ-BTC	
		Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)	
PHIẾU KẾ TOÁN			
Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Số: 082			
Họ và tên: Trung tâm giống cây trồng Ninh Hải			
Địa chỉ: Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng			
Chi tiết phát sinh thể hiện dưới bảng sau:			
Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
515	911	HT K/C doanh thu hoạt động tài chính 06tháng cuối năm 2010	4.240.500
711	911	HT K/C thu nhập khác 06tháng cuối năm 2010	25.000.000
Cộng			29.240.500

Biểu số 30: Phiếu kế toán số 83

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH TÔ

Mẫu số: 04 - TT

Km3 đường Phạm Văn Đồng - Anh Dũng - Dương Kinh - HP (Ban hành theo QĐ số:15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số: 083

Họ và tên: Trung tâm giống cây trồng Ninh Hải

Địa chỉ: Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng

Chi tiết phát sinh thể hiện dưới bảng sau:

Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
911	635	HT K/C chi phí hoạt động tài chính 06tháng cuối năm 2010	27.100.000
Cộng			27.100.000

Biểu số 31: Phiếu kế toán số 84

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH TÔ		Mẫu số: 04 - TT	
Km3 đường Phạm Văn Đồng - Anh Dũng - Hải Phòng		(Ban hành theo QĐ số:15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)	
PHIẾU KẾ TOÁN			
Ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Số: 084			
Họ và tên: Trung tâm giống cây trồng Ninh Hải			
Địa chỉ: Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng			
Chi tiết phát sinh thể hiện dưới bảng sau:			
Tài khoản		Nội dung	Số phát sinh
Nợ	Có		
911	821	HT K/C chi phí thuế TNDN 06 tháng cuối năm 2010	146.845.933
911	421	HT K/C lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng cuối năm 2010	440.537.799
Cộng			587.383.732

Biểu số 32: Trích Sổ nhật ký chung năm 2010

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng				(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)		
SỔ NHẬT KÝ CHUNG						
Năm 2010						
NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐ Ư	Số phát sinh	
	SH	NT			Nợ	Có
						
31/12	PK080	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6T cuối năm 2010	511 911	4 227 680 966	4 227 680 966
31/12	PK081	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán 6T cuối năm 2010	911 632	2.362.972.773	2.362.972.773
31/12	PK081	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng vụ mùa 2010	911 641	137.127.145	137.127.145
31/12	PK081	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp 6T cuối năm 2010	911 642	1.142.337.816	1.142.337.816
31/12	PK082	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính 6T cuối năm 2010	515 911	4.240.500	4.240.500
31/12	PK082	31/12	Kết chuyển thu nhập khác 6T cuối năm 2010	711 911	25.000.000	25.000.000
31/12	PK083	31/12	Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính 6T cuối năm 2010	911 635	27.100.000	27.100.000
31/12	PK084	31/12	Kết chuyển chi phí thuế TNDN 6T cuối năm 2010	911 821	146.845.933	146.845.933
31/12	PK084	31/12	Kết chuyển lãi 6T cuối năm 2010	421 911	440.537.799	440.537.799
			Cộng phát sinh	x	53 052 730 370	53 052 730 370
Người ghi sổ (Ký, họ tên)			Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)	

Biểu số 33: Sổ cái TK911 - Xác định kết quả kinh doanh

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 31/12/2010

Tên TK: Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu: 911

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Phát sinh	
SH	NT			Ps Nợ	Ps Có
		Số dư đầu kỳ			
PK080	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 6T cuối năm 2010	511		4 227 680 966
PK081	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán 6T cuối năm 2010	632	2.362.972.773	
PK081	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng 6T cuối năm 2010	641	137.127.145	
PK081	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp 6T cuối năm 2010	642	1.142.337.816	
PK082	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính 6T cuối năm 2010	515		4.240.500
PK082	31/12	Kết chuyển thu nhập khác 6T cuối năm 2010	711		25.000.000
PK083	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính 6T cuối năm 2010	635	27.100.000	
PK084	31/12	Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 6T cuối năm 2010	821	146.845.933	
PK084	31/12	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế 6T cuối năm 2010	421	440.537.799	
		Cộng số phát sinh trong kỳ	x	4 256 921 466	4 256 921 466
		Số dư cuối kỳ	x		

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 34: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (6 tháng cuối năm 2010)

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4 227 680 966	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4 227 680 966	
4. Giá vốn hàng bán	2 362 972 773	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.864.708.193	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.240.500	
7. Chi phí tài chính	27.100.000	
8. Chi phí bán hàng	137.127.145	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.142.337.816	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	562.383.732	
11. Thu nhập khác	25.000.000	
12. Chi phí khác	-	
13. Lợi nhuận khác	25.000.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	587.383.732	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	146 845 933	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	440 537 799	

Biểu số 35: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010

Đơn vị: Công ty cổ phần Thành Tô
Địa chỉ: Km3, Phạm Văn Đồng, Dương Kinh, Hải Phòng

Mẫu số: B02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2003 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8 400 350 930	5 094 067 800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8 400 350 930	5 094 067 800
4. Giá vốn hàng bán	4 725 045 500	3 201 716 156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 675 305 430	1 892 351 644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	10 546 241	9 456 150
7. Chi phí tài chính	50 745 632	40 518 500
8. Chi phí bán hàng	275 461 423	496 351 284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2 056 789 412	996 101 312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1 302 855 204	368 836 998
11. Thu nhập khác	54 125 000	42 500 000
12. Chi phí khác	-	-
13. Lợi nhuận khác	54 125 000	42 500 000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1 356 980 204	411 336 998
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	339 245 051	102 834 250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1 017 735 153	308 502 748

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH TÔ

3.1. Định hướng phát triển Công ty:

❖ Về định hướng phát triển chung:

Công ty Cổ phần Thành Tô phấn đấu đến năm 2015 sẽ hoạt động theo đúng tiêu chuẩn ISO (9001 -2000) ở tất cả các khâu từ tổ chức bộ máy quản lý đến các khâu trong sản xuất sản phẩm. Công ty sẽ phát huy tối đa các nguồn lực, tận dụng các lợi thế trong sản xuất kinh doanh, nắm bắt cơ hội để đưa Công ty ngày một ổn định và phát triển trong tương lai mục tiêu tăng doanh thu từ 10% đến 20%... Cụ thể như sau:

❖ Về sản phẩm của Công ty:

“Giống lúa” là một sản phẩm đặc thù của ngành Nông nghiệp, đó là yếu tố đầu vào quan trọng để sản xuất, gieo trồng. Năng suất của mỗi loại giống lúa phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: phẩm chất của giống lúa, thời tiết khí hậu, cách gieo trồng chăm sóc.... Trong đó quan trọng nhất vẫn là phẩm chất của giống lúa đó. Công ty cần phải lai tạo được ngày càng nhiều các loại giống lúa tốt có khả năng chống sâu bệnh, cho năng suất cao, phù hợp với điều kiện khí hậu và tập quán gieo trồng của mỗi vùng.

❖ Về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty:

Là một Công ty được cổ phần hoá từ năm 2005, vẫn còn chịu ảnh hưởng của cơ chế quản lý Nhà nước. Chính điều đó làm cho hiệu quả của việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh còn nhiều khó khăn. Đổi mới cơ chế quản lý là mục tiêu quan trọng cho sự phát triển của Công ty. Làm cho bộ máy quản lý gọn nhẹ, có khả năng giải quyết công việc một cách tự chủ, đúng đắn và không làm tổn hại đến lợi

ích của Công ty. Mỗi cán bộ công nhân viên phải có nhận thức và nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý.

❖ **Về thị trường sản phẩm:**

Công ty sẽ mở rộng thị trường sản phẩm trong cả nước, trong điều kiện nền kinh tế đang hội nhập Công ty có thể cung ứng các loại giống lúa cho xuất khẩu sẽ đem lại không ít lợi ích cho doanh nghiệp và cho cả quốc gia.

❖ **Về mở rộng ngành nghề kinh doanh :**

Bên cạnh việc lai tạo ra ngày càng nhiều các loại giống lúa tốt, Công ty cổ phần Thành Tô còn có định hướng kinh doanh trong ngành xây dựng.... Đây là một lĩnh vực sản xuất kinh doanh mới, vì thế bước đầu cần phải đào tạo một đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao để tìm hiểu về thị trường, sản phẩm của ngành. Từ đó mới đề ra các mục tiêu, định hướng phát triển cụ thể.

3.2. Đánh giá về thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Thành Tô.

3.2.1. Kết quả đạt được:

3.2.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán:

- Mô hình kế toán hỗn hợp đem lại hiệu quả hoạt động trong công tác kế toán tại công ty. Công ty có những trung tâm sản xuất ở khá xa trụ sở chính, vì thế việc tổ chức bộ sổ kế toán riêng ở các trung tâm đã tạo điều kiện thuận tiện cho quá trình theo dõi, ghi chép, phản ánh chính xác và kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán các trung tâm chuyển các báo cáo quyết toán về văn phòng Công ty để kế toán trưởng tập hợp lập lên báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

- Bộ máy kế toán tương đối gọn nhẹ gồm có 1 kế toán trưởng và 1 kế toán viên nhưng vẫn đảm bảo cho việc tổ chức công tác kế toán được thực hiện đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu thu thập, xử lý, cung cấp thông tin cho nhà quản lý đưa ra các quyết định kinh doanh kịp thời và đúng đắn.

- Với trình độ chuyên môn cao, có tinh thần, trách nhiệm trong công việc, bộ phận kế toán đã thực hiện khá tốt công tác kế toán tại Công ty. Công tác tổ chức bố

trí công việc cho cán bộ kế toán phù hợp với khả năng và nguyện vọng của từng người nên mọi công việc đều được hoàn thành có hiệu quả.

3.2.1.2. Về hệ thống sổ sách kế toán:

Sổ sách của Công ty tương đối đầy đủ và tuân thủ các qui định, chế độ tài chính hiện hành gồm có: Nhật ký chung, Sổ Cái, Sổ chi tiết các tài khoản... Sổ sách được phản ánh, ghi chép theo đúng thời gian và nội dung kinh tế của các nghiệp vụ phát sinh. Hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán được lưu trữ theo quý và năm rất khoa học, thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu khi cần thiết.

3.2.1.3. Về hệ thống tài khoản:

Công ty vận dụng hệ thống tài khoản được ban hành theo quyết định 15 của Bộ tài chính một cách hợp lý, sang tạo, phù hợp với điều kiện của Công ty nên đảm bảo bộ máy kế toán của Công ty thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình. Hệ thống tài khoản Công ty sử dụng trong hạch toán các nghiệp vụ là khá chi tiết và tương đối phù hợp với đặc điểm kinh doanh của Công ty.

3.2.1.4. Về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Thành Tô:

- Việc hạch toán doanh thu, chi phí được bộ máy kế toán thực hiện tương đối chính xác, phù hợp với nguyên tắc hạch toán doanh thu, giá vốn theo các chuẩn mực kế toán qui định. Các kế toán của Công ty thường xuyên cập nhật những quy định kế toán mới được ban hành để công tác kế toán trong Công ty ngày càng hoàn thiện và phù hợp hơn với chế độ của nhà nước.

- Hệ thống tài khoản: Công ty sử dụng hệ thống tài khoản theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính qui định chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong công ty có chi tiết các tiểu khoản phù hợp với yêu cầu quản lý riêng từng đối tượng.

- Hệ thống chứng từ: Kế toán Công ty sử dụng phù hợp với nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và cơ sở pháp lý của nghiệp vụ. Mẫu chứng từ thực hiện theo quy định của bộ tài chính. Các thông tin bắt buộc trên chứng từ được ghi chép đầy đủ, có chữ ký và con dấu của những người liên quan.

3.2.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được của việc tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thành Tô vẫn còn một số hạn chế sau:

3.2.2.1. Về việc theo dõi hàng tồn kho:

- Mặt hàng của Công ty là các loại thóc giống cung cấp cho sản xuất, gieo trồng trong Nông nghiệp. Sản phẩm có đặc điểm tồn kho trong khoảng thời gian dài sẽ không đảm bảo chất lượng. Giống lúa đó sẽ giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, gieo trồng sẽ không cao, bên cạnh đó còn có những hao hụt nhất định khác do đó Công ty sẽ phải bán những sản phẩm đó với giá thấp hơn rất nhiều. Đó là những thiệt hại mà Công ty phải chịu. Tuy nhiên Công ty chưa lập các khoản dự phòng để bảo đảm tránh những rủi ro phát sinh từ việc giảm giá hàng tồn kho.

3.2.2.2. Về việc theo dõi tình hình thanh toán với khách hàng:

Doanh nghiệp không lập khoản dự phòng phải thu khó đòi để tránh những rủi ro cho Công ty. Đây là một hạn chế đối với Công Ty là một doanh nghiệp sản xuất với quy mô các khoản phải thu khách hàng là khá lớn mà việc thanh toán của các khách hàng đôi khi còn rất chậm. Kế toán phải thường xuyên theo dõi một phần lớn tài sản của công ty đang trong quá trình thanh toán. Điều đó càng làm cho vốn kinh doanh của Công ty quay vòng chậm và ngày càng bị chiếm dụng và bị ứ đọng vốn.

3.2.2.3. Về các khoản giảm trừ doanh thu:

Trong Công ty không sử dụng các Tài khoản 521 - Chiết khấu thanh toán, Tài khoản 532 - giảm giá hàng bán. Nguyên nhân là đối với hàng bán bị trả lại thì thường không xảy ra bởi Công ty bán hàng trực tiếp qua các kho, quầy hàng của các trung tâm và bán theo hợp đồng cho các Công ty giống cây trồng khác.

Đối với TK 521 - Chiết khấu thương mại thì việc hiện nay tại Công ty không áp dụng chính sách chiết khấu thương mại cho khách hàng chính là một bất lợi đối với Công ty bởi sẽ không khuyến khích được khách hàng mua hàng với số lượng lớn hơn hay giữ chân những khách hàng lâu năm và thu hút những khách

hàng mới có tiềm năng từ đó sẽ khó tăng được lượng hàng bán ra và khó tăng được doanh thu tiêu thụ.

Đối với TK 532 - giảm giá hàng bán thì do đặc điểm mặt hàng kinh doanh của Công ty có thể xảy ra trường hợp các loại thóc giống sản xuất ra có thể việc bị lỗi, bị hỏng trong quy trình sản xuất của Công ty.

3.3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty:

Sau thời gian thực tập và tìm hiểu thực tế về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần Thành Tô, dưới góc độ là một sinh viên em mạnh dạn đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện hơn tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

3.3.2. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

❖ Đối tượng và điều kiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đối tượng lập dự phòng bao gồm nguyên vật liệu, dụng cụ dùng cho sản xuất, vật tư, hàng hóa, thành phẩm tồn kho (gồm cả hàng tồn kho bị hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, lỗi thời, ứ đọng, chậm luân chuyển), sản phẩm dở dang, chi phí dịch vụ dở dang (sau đây gọi tắt là hàng tồn kho) mà giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và đảm bảo điều kiện sau:

- Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính hoặc các bằng chứng khác chứng minh giá vốn hàng tồn kho.

- Là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

❖ Phương pháp lập dự phòng:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa	=	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Gía gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	-	Gía trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
--	---	--	---	---	---	---

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi) là giá bán (ước tính) của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

Mức lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính cho từng loại hàng tồn kho bị giảm giá và tổng hợp toàn bộ vào bảng kê chi tiết. Bảng kê là căn cứ để hạch toán vào giá vốn hàng bán (giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong kỳ) của doanh nghiệp.

Riêng dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

❖ Xử lý khoản dự phòng:

Tại thời điểm lập dự phòng nếu giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thì phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo các quy định nêu trên.

- Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập bằng số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp không phải trích lập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Nếu số dự phòng giảm giá phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp trích thêm vào giá vốn hàng bán của doanh nghiệp phần chênh lệch.

- Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch vào thu nhập khác.

❖ Xử lý huỷ bỏ đối với vật tư, hàng hoá đã trích lập dự phòng:

Hàng tồn đọng do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, dịch bệnh, hư hỏng do không còn giá trị sử dụng ... như: dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, con giống, vật nuôi, vật tư hàng hoá khác phải huỷ bỏ thì xử lý như sau:

Lập Hội đồng xử lý tài sản của doanh nghiệp để thẩm định tài sản bị huỷ bỏ. Biên bản thẩm định phải kê chi tiết tên, số lượng, giá trị hàng hoá phải huỷ bỏ, nguyên nhân phải huỷ bỏ, giá trị thu hồi được do bán thanh lý, giá trị thiệt hại thực tế.

Mức độ tổn thất thực tế của từng loại hàng tồn đọng không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi trên sổ kế toán trừ đi giá trị thu hồi do thanh lý (do người gây ra thiệt hại đền bù, do bán thanh lý hàng hoá).

Thẩm quyền xử lý: Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị) hoặc Hội đồng thành viên (đối với doanh nghiệp có Hội đồng thành viên); Tổng giám đốc, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị); chủ doanh nghiệp căn cứ vào Biên bản của Hội đồng xử lý, các bằng chứng liên quan đến hàng hoá tồn đọng để quyết định xử lý huỷ bỏ vật tư, hàng hoá nói trên; quyết định xử lý trách nhiệm của những người liên quan đến số vật tư, hàng hoá đó và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

❖ **Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:**

- Tài khoản sử dụng : TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng kho.

+ **Bên Nợ:** Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

+ **Bên Có:** Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

+ **Số dư bên Có:** Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện có cuối kỳ.

- Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

+ Cuối kỳ kế toán năm, khi lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lần đầu tiên ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

+ Cuối kỳ kế toán năm tiếp theo:

Nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

❖ **Ví dụ:**

Tại ngày 31/12, Công ty có 1,5 tấn (1500kg) thóc giống TH-3 tồn kho, giá gốc của sản phẩm này (bao gồm các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chế biến khác để hoàn thành sản phẩm) là 8 700 đồng/kg. Cũng tại thời điểm này, giá thành của loại thóc giống TH-3 trên thị trường là 6 500 đồng/kg. Các chi phí liên quan khác ước tính để tiêu thụ sản phẩm là 500 đồng/kg, nghĩa là giá trị thuần có thể thực hiện được của một kg thóc giống là 6 000 đồng/kg (6 500 - 500), khi đó DN cần phải trích lập một khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho là:

$$1000 \text{ kg} \times (8\,700 \text{ đồng} - 6\,000 \text{ đồng}) = 2\,700\,000 \text{ đồng}.$$

Hạch toán nghiệp vụ khi lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Nợ TK 632: 2 700 000 VNĐ

Có TK 159: 2 700 000 VNĐ

3.3.3. Lập dự phòng phải thu khó đòi.

❖ **Đối tượng và điều kiện lập dự phòng phải thu khó đòi:**

- Khoản nợ phải có chứng từ gốc, có đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác.

Các khoản không đủ căn cứ xác định là nợ phải thu theo quy định này phải xử lý như một khoản tổn thất.

- Căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác.

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế (các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ chức tín dụng ...) đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Những khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên coi như nợ không có khả năng thu hồi và được xử lý theo quy định dưới đây.

❖ Phương pháp lập dự phòng:

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án ... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.
- Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

❖ Xử lý khoản dự phòng:

Khi các khoản nợ phải thu được xác định khó đòi, doanh nghiệp phải trích lập dự phòng theo các quy định tại điểm nêu trên;

- Nếu số dự phòng phải trích lập bằng số dư dự phòng nợ phải thu khó, thì doanh nghiệp không phải trích lập;
- Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp phải trích thêm vào chi phí quản lý doanh nghiệp phần chênh lệch;

- Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch vào thu nhập khác.

Xử lý tài chính các khoản nợ không có khả năng thu hồi:

Nợ phải thu không có khả năng thu hồi bao gồm các khoản nợ sau:

- Đối với tổ chức kinh tế:

+ Khách nợ đã giải thể, phá sản: quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp theo Luật phá sản hoặc quyết định của người có thẩm quyền về giải thể đối với doanh nghiệp nợ, trường hợp tự giải thể thì có thông báo của đơn vị hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập đơn vị, tổ chức.

+ Khách nợ đã ngừng hoạt động và không có khả năng chi trả: xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức đăng ký kinh doanh về việc doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động không có khả năng thanh toán.

- Đối với cá nhân phải có một trong các tài liệu sau:

+ Giấy chứng tử (bản sao) hoặc xác nhận của chính quyền địa phương đối với người nợ đã chết nhưng không có tài sản thừa kế để trả nợ.

+ Giấy xác nhận của chính quyền địa phương đối với người nợ còn sống hoặc đã mất tích nhưng không có khả năng trả nợ.

+ Lệnh truy nã hoặc xác nhận của cơ quan pháp luật đối với người nợ đã bỏ trốn hoặc đang bị truy tố, đang thi hành án hoặc xác nhận của chính quyền địa phương về việc khách nợ hoặc người thừa kế không có khả năng chi trả.

- Quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý xóa nợ không thu hồi được của doanh nghiệp (nếu có).

Đối với khoản nợ phải thu quá hạn 3 năm trở lên mà không đủ chứng từ, tài liệu chứng minh theo quy định thì lập Hội đồng xử lý nợ của doanh nghiệp để xem xét, xử lý theo quy định tại khoản này.

❖ Xử lý tài chính:

Tồn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại

đền bù, do phát mại tài sản của đơn vị nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).

Giá trị tổn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính (nếu có) để bù đắp, phân chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu sau khi đã có quyết định xử lý, doanh nghiệp phải theo dõi riêng trên sổ kế toán và ngoại bảng cân đối kế toán trong thời hạn tối thiểu là 5 năm và tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ. Nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc thu hồi nợ, doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập khác.

Khi xử lý khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi doanh nghiệp phải lập hồ sơ sau:

- Biên bản của Hội đồng xử lý nợ của doanh nghiệp. Trong đó ghi rõ giá trị của từng khoản nợ phải thu, giá trị nợ đã thu hồi được, giá trị thiệt hại thực tế (sau khi đã trừ đi các khoản thu hồi được).

- Bảng kê chi tiết các khoản nợ phải thu đã xóa để làm căn cứ hạch toán, biên bản đối chiếu nợ được chủ nợ và khách nợ xác nhận hoặc Bản thanh lý hợp đồng kinh tế hoặc xác nhận của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp, tổ chức hoặc các tài liệu khách quan khác chứng minh được số nợ tồn đọng và các giấy tờ tài liệu liên quan.

- Sổ kế toán, chứng từ, tài liệu chứng minh khoản nợ chưa thu hồi được, đến thời điểm xử lý nợ doanh nghiệp đang hạch toán nợ phải thu trên sổ kế toán của doanh nghiệp.

❖ Thẩm quyền xử lý nợ:

Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị) hoặc Hội đồng thành viên (đối với doanh nghiệp có Hội đồng thành viên); Tổng giám đốc, Giám đốc (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên) hoặc chủ doanh nghiệp căn cứ vào Biên bản của Hội đồng xử lý, các bằng chứng liên quan đến các khoản nợ để quyết định xử lý những khoản nợ phải thu không

thu hồi được và chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật, đồng thời thực hiện các biện pháp xử lý trách nhiệm theo chế độ hiện hành.

❖ Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- Tài khoản sử dụng :

TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

+ **Bên nợ:** - Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi

- Xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

+ **Bên có:** Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Dư có: Số dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi hiện có cuối kỳ

Cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ (đối với doanh nghiệp có lập báo cáo tài chính giữa niên độ), doanh nghiệp căn cứ các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (Nợ phải thu khó đòi), kế toán tính, xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập hoặc hoàn nhập.

- Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

+ Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

+ Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

+ Trong niên độ kế toán sau, khi đơn vị xác định các khoản nợ phải thu khó đòi thực sự là không đòi được được phép xóa nợ. Việc xóa khoản nợ phải thu khó đòi phải theo chính sách tài chính hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 138 - Phải thu khác

Đồng thời ghi vào bên Nợ TK 004 “ Nợ khó đòi đã xử lý” (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán)

+ Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa nợ, nếu sau đó lại thu hồi lại được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được Nợ TK 111, 112...

Có TK 711 - Thu nhập khác

đồng thời ghi đơn vào bên có TK 004

Đơn vị có thể bán các khoản nợ phải thu khó đòi cho Công ty mua, bán nợ. Khi các doanh nghiệp hoàn thành thủ tục bán các khoản nợ phải thu (đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán) cho công ty mua, bán nợ và thu được từ tiền Nợ TK 111, 112...

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Nợ các TK liên quan(số chênh lệch giữa)

Có TK 131, 138...

❖ **Ví dụ:**

Tại Công ty cổ phần Thành Tô 6 tháng cuối năm 2010 (từ 01/07-31/12/2010) có số dư nợ TK 131 - Phải thu khách hàng là 1 091 647 620 VNĐ trong đó căn cứ vào thời gian nợ thì số nợ quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm của Công ty là: 68 625 19 VNĐ, số nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm là: 23 450 000 VNĐ. Từ đó nếu Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho 6 tháng cuối năm 2010 như sau:

Mức trích lập dự phòng 6 tháng cuối năm 2010 là:

+ Đối với các khoản nợ khó đòi có thời gian nợ quá hạn từ 3 tháng đến 1 năm:

$$30\% \times 68\,625\,191 = 20\,587\,557 \text{ VNĐ}$$

+ Đối với các khoản nợ khó đòi có thời gian nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm:

$$50\% \times 23\,450\,000 = 11\,725\,000 \text{ VNĐ}$$

Như vậy tổng mức lập dự phòng là: $20\,587\,557 + 11\,725\,000 = 32\,312\,557 \text{ VNĐ}$

Kế toán hạch toán khoản lập dự phòng như sau:

Nợ TK 642: 32 312 557 VNĐ

Có TK 139: 32 312 557 VNĐ

3.3.4. Đưa tài khoản 521- Chiết khấu thương mại; TK 532 - Giảm giá hàng bán vào sử dụng trong hạch toán:

3.3.4.1 Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại:

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn và theo thoả thuận bên bán sẽ dành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại.

Kết cấu TK 521:

Bên Nợ: Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng

Bên Có: Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

TK 521 không có số dư cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

+ Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111,112,131...

+ Cuối kỳ, kết chuyển số chiết khấu thương mại đã chấp thuận cho người mua phát sinh trong kỳ sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại.

❖ Ví dụ:

Ngày 23/09 phát sinh nghiệp vụ bán cho Công ty Giống cây trồng Hải An số lượng 3 500kg thóc giống trong đó: 2 000 kg giống mục tuyến với đơn giá là 12 500 và 1 500 kg giống bắc thơm số 7 đơn giá 13 000. Công ty cho khách hàng hưởng 1% chiết khấu thương mại như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Số còn lại Công ty Giống cây trồng đã thanh toán bằng tiền mặt.

Căn cứ vào nghiệp vụ kinh tế phát sinh có hoá đơn GTGT kế toán ghi nghiệp vụ bán hàng vào Nhật ký chung, Sổ cái TK521, TK131,...

Số chiết khấu thương mại cho khách hàng hưởng là:

$$= ((2000 \times 12500 + 1500 \times 13000) \times 1\%) = 445\,000 \text{ VNĐ}$$

Khi hạch toán các khoản chiết khấu thương mại kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 521: 445 000 VNĐ

Có TK 131: 445 000 VNĐ

Cuối kỳ kết chuyển chiết khấu thương mại vào tài khoản 511 để xác định doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Nợ TK 511: 445 000 VNĐ

Có TK 521: 445 000 VNĐ

3.3.4.2 Tài khoản 532 - Giảm giá hàng bán

Tài khoản này phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng và phát hành hoá đơn (Giảm trừ ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

Kết cấu tài khoản 532 - Giảm giá hàng bán

- **Bên Nợ:** Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

- **Bên Có:** Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang Tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc Tài khoản “Doanh thu bán hàng nội bộ”

TK532 không có số dư cuối kỳ

Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

Khi có chứng từ xác định khoản giảm giá hàng bán cho người mua về số lượng hàng đã bán do kém, mất phẩm chất, sai quy cách hợp đồng:

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã bán phải giảm giá cho người mua thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, và Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì khoản giảm giá đã chấp thuận cho người mua, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán (theo giá bán chưa thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111,112,131....

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã bán phải giảm giá cho người mua không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì khoản giảm giá đã chấp thuận cho người mua, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Có các TK 111,112,131...

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển tổng số giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Tài khoản 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 532 – Giảm giá hàng bán

Ví dụ: Ngày 24/09 Công ty Giống cây trồng Hải An thông báo số giống lúa mua ngày 23/09 có 500 kg giống mục tuyền không đảm bảo chất lượng yêu cầu Công ty giảm giá 20% trên số lượng hàng trên. Công ty đã kiểm tra lại số hàng và chấp thuận giảm giá. Trả bằng tiền mặt cho khách hàng.

Kế toán căn cứ vào phiếu chi để hạch toán nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

Nợ TK 532: 1 250 000 VNĐ $((500 \times 12500) \times 20\%)$

Có TK 111: 1 250 000 VNĐ

Cuối kỳ kế toán kết chuyển sang Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 511: 1 250 000 VNĐ

Có TK 532: 1 250 000 VNĐ

KẾT LUẬN

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường như hiện nay để đứng vững và không ngừng phát triển là một vấn đề hết sức khó khăn đối với mỗi doanh nghiệp. Kế toán với vai trò là thu thập, xử lý và cung cấp những thông tin kinh tế - Tài chính giúp các nhà quản lý doanh nghiệp đưa ra những quyết định quan trọng, kịp thời và chính xác cũng cần phải ngày một hoàn thiện hơn cho phù hợp với xu thế mới của nền kinh tế thị trường.

Vì vậy mỗi doanh nghiệp cần phải chú trọng quan tâm, hoàn thiện công tác kế toán nói chung và hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mình để thích ứng với nền kinh tế thị trường có sức cạnh tranh ngày càng gay gắt. Đó là yếu tố hết sức cần thiết đối với bất kỳ doanh nghiệp nào tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua thời gian thực tập tại Công ty cổ phần Thành Tô em cũng đã tìm hiểu sâu hơn về thực tế tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty.

Cùng với sự giúp đỡ hết sức tận tình của PGS.TS. Trương Thị Thủy và các anh chị kế toán tại Công ty cổ phần Thành Tô em đã hoàn tất luận văn của mình. Qua luận văn bằng sự kết hợp những kiến thức đã học ở trường với thực tế tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty em nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của công tác kế toán này. Em rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo của các thầy cô giáo.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Tên	Viết tắt
1	Thuế giá trị gia tăng	GTGT
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	TNDN
3	Tài sản cố định	TSCĐ
4	Bất động sản	BDS
5	Lợi nhuận	LN
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt	TTĐB
7	Giống cây trồng	GCT
8	Quản lý doanh nghiệp	QLDN
9	Sản phẩm	SP

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1) Hệ thống tài khoản kế toán - Nhà xuất bản tài chính (Hà Nội - 2006)
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 2) Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán - Nhà xuất bản tài chính (Hà Nội - 2006)
3. Giáo trình lý thuyết hạch toán kế toán - Nhà xuất bản tài chính (Hà Nội - 2007)
4. Web: ketoanthucte.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	2
1.1 Khái quát chung về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:	2
1.1.1 Sự cần thiết phải tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:	2
1.1.2 Vai trò của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:	3
1.1.3 Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:	4
1.2 Một số khái niệm, thuật ngữ liên quan đến doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:	4
1.2.1 Doanh thu và các loại doanh thu:	4
1.2.2 Chi phí và các loại chi phí :	5
1.2.3 Kết quả hoạt động kinh doanh và các loại hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:	5
1.3 Nội dung tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:	7
1.3.1 Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp:	7
1.3.1.1 Tổ chức kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong doanh nghiệp:	7
1.3.1.2 Tổ chức kế toán giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp:	11

1.3.1.3 Tổ chức công tác kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:.....	14
1.3.1.4 Tổ chức công tác kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:	20
1.3.1.5. Tổ chức công tác kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp:.....	22
1.3.2 Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính trong doanh nghiệp:	24
1.3.2.1. Tổ chức kế toán doanh thu hoạt động tài chính	24
1.3.2.2. Tổ chức kế toán chi phí hoạt động tài chính	24
1.3.3 Tổ chức công tác kế toán thu nhập, chi phí khác trong doanh nghiệp:	26
1.3.3.1. Tổ chức công tác kế toán thu nhập khác	26
1.3.3.2. Tổ chức công tác kế toán chi phí khác.....	26
3.4. Tổ chức công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp:..	28
1.4 Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh thông qua các hình thức kế toán:.....	29
CHƯƠNG 2 THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH TÔ.....	33
2.1. Khái quát chung về Công ty Cổ Phần Thành Tô.	33
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ Phần Thành Tô.....	33
2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Thành Tô.	34
2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Thành Tô.....	37
2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Thành Tô.	38
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Thành Tô.....	38
2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Thành Tô:	40

2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thành Tô:.....	42
2.2.1. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thành Tô:.....	42
2.2.1.1. Thực trạng kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty Cổ phần Thành Tô:	42
2.2.1.2. Thực trạng kế toán giá vốn hàng bán tại Công ty Cổ phần Thành Tô.	42
2.2.1.3. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán tại Công ty Cổ phần Thành Tô.	43
2.2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại Công ty Cổ phần Thành Tô:.....	69
2.2.3 Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí hoạt động khác tại Công ty Cổ phần Thành Tô.	72
2.2.3 Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí hoạt động khác tại Công ty Cổ phần Thành Tô.	73
2.2.4 Tổ chức công tác kế toán Xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thành Tô:	77
CHƯƠNG 3 GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH TÔ.....	90
3.1. Định hướng phát triển Công ty:	90
3.2. Đánh giá về thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công Ty Cổ Phần Thành Tô.....	91
3.2.1. Kết quả đạt được:	91
3.2.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán:.....	91
3.2.1.2. Về hệ thống sổ sách kế toán:.....	92
3.2.1.3. Về hệ thống tài khoản:	92
3.2.1.4. Về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần Thành Tô:	92

3.2.2. Hạn chế.....	93
3.2.2.1. Về việc theo dõi hàng tồn kho:	93
3.2.2.2. Về việc theo dõi tình hình thanh toán với khách hàng:	93
3.2.2.3. Về các khoản giảm trừ doanh thu:	93
3.3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty:	94
3.3.2. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	94
3.3.3. Lập dự phòng phải thu khó đòi.	97
3.3.4. Đưa tài khoản 521- Chiết khấu thương mại; TK 532 - Giảm giá hàng bán vào sử dụng trong hạch toán:	103
3.3.4.1 Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại:	103
3.3.4.2 Tài khoản 532 - Giảm giá hàng bán.....	104
KẾT LUẬN	107